BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Bình

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Bình

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Đặng Thị Vân Anh

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thanh Bình Mã SV: 2012902001

Lớp : PL2401K

Ngành : Luật

Tên đề tài: Các quy định pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo luật hôn nhân và gia đình

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. **Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

   - Làm rõ các vấn đề cơ sở lý luận về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

   - Phân tích làm rõ các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

   - Phân tích thực trạng quy định của pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo Pháp luật HNGD ở Việt Nam hiện nay từ đó đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

2. **Các tài liệu, số liệu cần thiết**

   - Các văn bản pháp luật về Hôn nhân và gia đình

   - Các văn bản pháp luật điều chỉnh đến vấn đề quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

   - Các số liệu thông kê tình trạng bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em hiện nay ở Việt Nam

3. **Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

   …….

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên :

Học hàm, học vị :

Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn :

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày …… tháng …… năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 3 năm 2023

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Giảng viên hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

XÁC NHẬN CỦA KHOA

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của đề tài 1

2. Mục đích nghiên cứu 3

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3

4. Phương pháp nghiên cứu 3

5. Nội dung của khóa luận 4

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH 5

1.1. Khái niệm quyền của phụ nữ và trẻ em 5

1.1.1 Khái niệm quyền của phụ nữ 5

1.1.2 Khái niệm quyền của trẻ em 6

1.2 Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em 9

1.2.1 Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ 9

1.2.2. Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em 11

1.3. Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành 13

1.3.1 Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ 13

1.3.2 Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em 27

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em 33

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH 35

2.1. Tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em 35

2.2. Kết quả đạt được 36

2.3. Hạn chế còn tồn tại 46

2.4. Nguyên nhân của hạn chế 51

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH 54

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em 54

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em 57

KẾT LUẬN 64

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền con người và quyền công dân là yếu tố quan trọng trong mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, nó được khẳng định là chế định cơ bản nhất của mọi Hiến pháp. Sự phát triển của lịch sử loài người đã chứng minh sức mạnh to lớn của nhu cầu về quyền tự do. Quyền được xem xét là dưới gốc độ là nhu cầu độc lập, đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho con người, đặc biệt là lĩnh vực chống áp bức, bóc lột, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, tự do. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa những tiền đề, điều kiện giải phóng con người gắn liền với sự thay đổi về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, đặc biệt là là việc thiết lập chế độ chính trị với bản chất "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân ".

Quyền con người là khái niệm rộng, bao gồm các quyền của cá nhân, tập thể, của nhóm người, cộng đồng người trong xã hội. Trong đó, với những đặc trưng về giới tính, phụ nữ là một trong những nhóm người dễ bị tổn thương nhất, cần được quan tâm, bảo vệ một cách đặc biệt. Tuy nhiên, ở hầu hết các xã hội trên thế giới, phụ nữ thường không nhận được sự quan tâm, bảo vệ thích đáng của xã hội, thậm chí bị phân biệt đối xử, bị ngược đãi. Từ đầu thế kỉ XX đến nay, Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác đã ban hành nhiều điều ước quốc tế nhằm bảo vệ quyền của phụ nữ. Trong đó nổi bật nhất là công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (viết tắt là CEDAW).

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Nói đến phụ nữ là nói phần nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Thấm nhuần quan điểm đó, Đảng và nhà nước ta luôn dành cho phụ nữ sự quan tâm đặc biệt. Ngay từ bản hiến pháp đầu tiên năm 1946, nhà nước đã ghi nhận quyền bình đẳng của phụ nữ. Từ đó, nguyên tắc nam nữ bình đẳng đã được thể hiện nhất quán trong tất cả các hiến pháp năm 1946, 1959,1980,1992 và Hiến pháp năm 2013. Trên

cơ sở đó, nhiều văn bản pháp luật của nhà nước cụ thể hóa quyền bình đẳng nam nữ nhằm thực hiện triệt để việc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ. Trong số các ngành luật, Luật Hôn nhân gia đình giữ một vị trí quan trọng. Nguyên tắc nam nữ bình đẳng đã trở thành tư tưởng chỉ đạo xâu chuỗi mọi quy định của Luật HN&GĐ Việt Nam, từ những văn bản luật đầu tiên của Nhà nước ta cho đến Luật HN&GĐ 2014. Nhờ đó, quyền lợi của người phụ nữ được bảo vệ, vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được khẳng định. Luật HN&GĐ 2014 là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo các quyền HN&GĐ cho phụ nữ trên cơ sở nguyên tắc nam nữ bình đẳng, đó chính là thực hiện nhiệm vụ giải phóng phụ nữ.

Đường lối, chính sách bảo vệ trẻ em của Đảng được thể chế bằng pháp luật của Nhà nước. Bởi vậy, trong thời gian vừa qua, Nhà nước ta đã tích cực xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, kịp thời điều chỉnh mọi quan hệ xã hội phát sinh, trong đó có pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đồng thời từng bước làm hài hoà với pháp luật quốc tế, phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế. Quán triệt quan điểm phát triển con người, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển, mà trẻ em là tương lai của đất nước. Chính sách về trẻ em luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, chính sách này được thể hiện bằng các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp hoặc gián tiếp và các chương trình, dự án thực hiện các mục tiêu vì sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức của trẻ em. Đó là cơ sở pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tạo cơ hội cho trẻ em phát triển toàn diện, xứng đáng là chủ nhân tương lai của đất nước.

Việc quan tâm và nghiên cứu về đời sống của người phụ nữ và trẻ em trong quan hệ HN&GĐ cần được nhìn nhận, xem xét một cách cụ thể và rõ ràng hơn thông qua các quy định của Luật HN&GĐ 2014. Vì thế, tôi chọn đề tài "***Các quy định pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo luật hôn nhân và gia***

đình". Với mong muốn tìm hiểu sâu thêm về vấn đề này trong các quy định pháp luật ở nước ta và thực tiễn thi hành việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em về vấn lợi ích hợp pháp.

2. Mục đích nghiên cứu

Thứ nhất: Đề tài sẽ nêu ra và phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận như khái niệm quyền phụ nữ và trẻ em.

Thứ hai: Phân tích những quy định của pháp luật liên quan đến quyền phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành. Trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan, về thực hiện pháp luật bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ở nước ta trong thời gian vừa qua.

Thứ ba: Đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện pháp luật về quyền phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Khóa luận là thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam hiện nay. Để làm rõ vấn đề này, Khóa luận tập trung nghiên cứu về quyền phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành, thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em xét ở các bình diện từ khung thể chế, cơ quan điều phối đến thực hiện pháp luật bảo vệ các nhóm quyền của phụ nữ và trẻ em. Các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về phụ nữ và trẻ em và những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng thực hiện pháp luật về bảo vệ phụ nữ và trẻ em cũng đồng thời là đối tượng nghiên cứu của Khóa luận.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận được thực hiện trên cơ sở lý luận khoa học chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà

nước quy định về quyền phụ nữ và trẻ em bằng các hoạt động trong đó có thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em.

Để thực hiện đề tài, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như: Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, hệ thống hóa, thống kê, trao đổi với đội ngũ cán bộ tư pháp và cán bộ lao động xã hội trực tiếp làm việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

5. Nội dung của khóa luận

Ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tham khảo thì bài luận gồm 3 phần, cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành

Chương 2: Phân tích thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo pháp luật hiện hành

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1.1. Khái niệm quyền của phụ nữ và trẻ em

1.1.1 Khái niệm quyền của phụ nữ

Phụ nữ chiếm một nửa nhân loại và là lực lượng lao động quan trọng góp phần phát triển kinh tế – xã hội và thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Trải qua hàng trăm năm tranh đấu, ngày nay, quyền của phụ nữ đã được thừa nhận và trân trọng trên phạm vi thế giới. Nhiều tài liệu, văn kiện và văn bản pháp luật quốc tế đã xác định và đề cao quyền của phụ nữ, coi đó như là một trách nhiệm của văn minh thế giới. Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945 lần đầu tiên khẳng định sự bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và nam giới. Xét thấy, thông qua những Điều ước quốc tế đã phần nào khẳng định quyền lợi của phụ nữ ngày càng được đảm bảo. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 xác lập nguyên tắc nền tảng là tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do một cách bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, ngôn ngữ, quan điểm chính trị và các yếu tố khác (Điều 1 và Điều 2). Tiếp theo Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, nhiều điều ước quốc tế riêng đã được Liên Hợp Quốc thông qua nhằm bảo vệ các quyền của phụ nữ và trẻ em gái như: Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện năm 1962… Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được khẳng định trong cả hai điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người năm 1966 là Công ước về các quyền chính trị, dân sự và Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội (ICESCR)…

Là một nội dung cụ thể của quyền con người, quyền phụ nữ cần phải được nghiên cứu trong mối quan hệ khăng khít với quyền con người. Do đó, nếu hiểu theo

nghĩa rộng, quyền phụ nữ là khái niệm dùng để chỉ quyền con người của phụ nữ. Đó là những quyền tất yếu, không bị tước bỏ bởi bất cứ ai. Là quyền con người cụ thể, quyền phụ nữ cũng hàm chứa những đặc tính cơ bản của quyền con người đó là tính phổ quát, tính đặc thù và tính giai cấp. Tuy nhiên, người phụ nữ với những đặc điểm gắn liền với giới tính tự nhiên thì ngoài quyền con người nói chung, họ còn có những quyền gắn liền với thiên chức của mình như quyền làm mẹ, quyền được bảo vệ với tư cách là nhóm người dễ bị tổn thương. Tiếp cận theo hướng này (nghĩa hẹp) , quyền phụ nữ còn có thể hiểu là những quyền tất yếu, gắn liền với đặc điểm giới tính tự nhiên mà người phụ nữ phải được hưởng.

Dưới góc độ pháp lý, quyền phụ nữ còn được hiểu là: tập hợp những khả năng pháp lý mỗi quốc gia công nhận cho người phụ nữ được hưởng.

1.1.2 Khái niệm quyền của trẻ em

Công ước về quyền trẻ em gồm 54 điều khoản trong đó nêu bật bốn nguyên tắc cơ bản về quyền trẻ em xuyên suốt toàn bộ Công ước, bao gồm:

- Không phân biệt đối xử trong việc đảm bảo thực hiện tất cả các quyền trẻ em.

- Trẻ em có quyền xác lập, thể hiện ý kiến riêng của mình và quyền đó phải được tôn trọng.

- Dành những lợi ích đẹp nhất cho trẻ em.

- Những điều khoản trong Luật Quốc gia hoặc quốc tế có lợi hơn đối với trẻ em so với những điều khoản trong Công ước sẽ được áp dụng.

Trên cơ sở những nguyên tắc trên, quyền trẻ em bao gồm 4 nhóm quyền:

Nhóm quyền sống còn: Quyền sống còn là quyền cơ bản của mỗi cá nhân, tiền đề cho việc bảo vệ tất cả các quyền khác của con người. Bảo vệ quyền này của trẻ cần dựa trên nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất của trẻ. Các quyền này cần phải được thực hiện ngay không chậm trễ vì trẻ rất dễ bị tổn thương. Khi những nguy cơ đe doạ

quyền sống còn của trẻ như: gây ra những tai nạn thương tích, những tổn thương do người lớn đem lại, thiếu sự chăm sóc yêu thương và hỗ trợ của gia đình, bị phân biệt đối xử… Những nguy cơ đe doạ tới sự sống còn của trẻ em là rất nhiều và có thể xảy ra ở bất cứ nơi nào, cộng đồng và quốc gia nào, kể cả ngay tại gia đình. Tất cả chúng ta phải có trách nhiệm đảm bảo quyền được sống ở mức cao nhất có thể được.

Nhóm quyền bảo vệ: Quyền được bảo vệ là bảo vệ trẻ em khỏi bị phân biệt đối xử, thoát khỏi sự bóc lột về kinh tế, sự lạm dụng, xâm hại về thể xác và tinh thần, bị lơ là và bỏ rơi, bị đối xử tàn tệ, các em phải được bảo vệ trong tình trạng khẩn cấp, khủng hoảng. Nghiêm cấm lạm dụng trẻ em, bất kỳ một hành vi, hoặc yếu tố tình huống có chủ ý của cá nhân, tổ chức hay của cộng đồng như xâm phạm đến thể chất, tình cảm, nhân cách, lạm dụng tình dục, ngược đãi, xao nhãng, bỏ rơi, sử dụng quá mức sức lao động, hoặc khai thác thương mại, tước đoạt quyền và sự tự do của trẻ, gây nguy hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần, xã hội của trẻ.

Nhóm quyền phát triển: Bao gồm mọi hình thức giáo dục và quyền được có mức sống đầy đủ cho sự phát triển về thể lực, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội của trẻ. Quyền được chăm sóc sức khoẻ, được học tập và phát triển năng khiếu. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch

Nhóm quyền tham gia: Bao gồm quyền được bày tỏ ý kiến trong mọi vấn đề có liên quan tới bản thân, quyền được lắng nghe và được kết giao hội họp.

Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 đã cụ thể hoá các nhóm quyền của trẻ em trong Công ước thành những quyền cụ thể sau:

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch

- Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng

- Quyền sống chung với cha mẹ

- Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự

- Quyền được chăm sóc sức khoẻ

- Quyền được học tập

- Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch

- Quyền được phát triển năng khiếu

- Quyền có tài sản

- Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội.

Như vậy, "quyền trẻ em chính là quyền của con người được cụ thể hoá cho phù hợp với nhu cầu, đặc trưng phát triển và tính chất cuộc sống trẻ em. Đó là những đặc quyền tự nhiên của trẻ em được quy định trong pháp luật, đó là những quyền mà trẻ em được hưởng, được làm, được tôn trọng và thực hiện nhằm bảo đảm sự sống còn, tham gia và phát triển toàn diện". Quyền trẻ em chính là biện pháp nhằm bảo đảm cho trẻ em không những được hưởng các quyền mà còn trở thành chủ thể của chính các quyền đó.

Thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em là một lĩnh vực hoạt động cụ thể, đặc thù của thực hiện pháp luật với các đặc điểm sau:

Thứ nhất: Thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em là một trong những hình thức để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Để quản lý xã hội, nhà nước phải tiến hành xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện chúng trong đời sống thực tế, làm cho những yêu cầu, quy định của pháp luật trở thành hiện thực.

Thứ hai: Thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em là hành vi hợp pháp của các chủ thể. Pháp luật được đặt ra để điều chỉnh hành vi của con người nên việc thực hiện pháp luật phải thể hiện ở hành vi của con người. Hành vi đó có thể là hành động hay không hành động phù hợp với quy định của pháp luật. Nói cách khác,

tất cả những hoạt động của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật đều được coi là thực hiện pháp luật.

Thứ ba: Thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em do nhiều chủ thể khác nhau tiến hành với nhiều cách thức, trình tự thủ tục khác nhau.

Thực hiện pháp luật có thể là hành vi của mỗi cá nhân, có thể là hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Việc thực hiện pháp luật có thể phụ thuộc vào ý chí của mỗi chủ thể, cũng có thể chỉ phụ thuộc vào ý chí của nhà nước.

1.2 Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

1.2.1 Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ

Chiếm hơn một nữa trong xã hội nhưng phụ nữ lại là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và chịu nhiều thiệt thòi. Theo thống kê của Liên hợp quốc, phụ nữ chiếm đa số trong những người nghèo khổ của thế giới, trong tình trạng đó, phụ nữ luôn là người chịu nhiều thiệt thòi nhiều nhất về ăn uống, sức khỏe, giáo dục, đào tạo, cơ hội có việc làm và những nhu cầu khác; quyền được sống, tự do và an ninh cá nhân, kể cả quyền sống mạnh khỏe của người phụ nữ cũng thường xuyên bị vi phạm dưới nhiều hình thức khác nhau. Bởi vậy song song với việc ghi nhận quyền phụ nữ, vấn đề bảo vệ quyền phụ nữ cũng là một nội dung cần được tiếp cận và làm rõ.

Trong khoa học pháp lý, khái niệm bảo vệ quyền phụ nữ chưa được làm sáng tỏ một cách cụ thể mà được tiếp cận chủ yếu ở những cách thức và phương pháp bảo vệ nhất định. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để làm rõ về khái niệm này.

Theo từ điển tiếng Việt, bảo vệ là sự chống lại mọi sự xâm phạm. Bởi vậy, nếu theo cách cắt nghĩa từ ngữ nói trên, có thể hiểu bảo vệ quyền phụ nữ là hành vi của một chủ thể nhất định nhằm chống lại mọi sự xâm phạm đến các quyền con người của phụ nữ được pháp luật quốc gia và quốc tế ghi nhận.

Một là, chủ thể bảo vệ quyền phụ nữ

Quyền phụ nữ xuất hiện trong hoàn cảnh nhất định, đó là thành quả của sự phát triển lịch sử, của cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng phụ nữ, chống lại sự phân biệt đối xử, đòi bình đẳng nam nữ trên toàn thế giới. Bởi vậy, khi xã hội ý thức được quyền phụ nữ cũng là lúc vấn đề bảo vệ quyền phụ nữ được đặt ra. Bảo vệ quyền phụ nữ là một hành động khách quan, có thể do một cá nhân, một tổ chức, một quốc gia thực hiện. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, bảo vệ quyền phụ nữ không phải là hành động mang tính riêng lẻ của một chủ thể nhất định mà đòi hỏi trách nhiệm của cả cộng đồng.

Hai là, khách thể bảo vệ quyền phụ nữ

Khách thể bảo vệ quyền phụ nữ chính là các quyền con người của phụ nữ được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế và quốc gia.

Ba là, hành động bảo vệ quyền phụ nữ

Hành động bảo vệ quyền phụ nữ là là những cách thức được sử dụng để chống lại các hành vi xâm phạm tới quyền phụ nữ. Đối với một cá nhân, thông thường có hai cách thức bảo vệ quyền phổ biến là: Tự mình bảo vệ và yêu cầu sự bảo vệ của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Mỗi chủ thể khác nhau sẽ lựa chọn những cách thức bảo vệ quyền phụ nữ khác nhau (ví dụ: bản thân người phụ nữ có thể bảo vệ quyền của mình bằng cách sử dụng cả hai biện pháp trên). Tuy nhiên, với những chủ thể đặc biệt như cộng đồng quốc tế hay một quốc gia, việc lựa chọn những cách thức phù hợp để bảo vệ quyền phụ nữ có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, đảm bảo cho hành vi bảo vệ đạt được hiệu quả.[1]

Như vậy, có nhiều phương thức để bảo vệ quyền con người, song phương thức quan trọng và không thể thiếu ấy chính là bảo vệ quyền con người bằng pháp luật. Theo đó, bảo vệ quyền con người nói chung và bảo vệ quyền của phụ nữ bằng pháp

[1] Vương Vân Hiên (2014), Hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền phụ nữ ở Việt Nam hiện nay, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 26.

luật nói riêng trước hết phải hiểu được sự ghi nhận các quyền của con người bằng pháp luật và phải đảm bảo quyền đó được thực hiện. Mặt khác, do phụ nữ là nhóm xã hội đặc biệt, bởi vậy quyền phụ nữ phải được xem xét và ghi nhận dựa trên cơ sở của vấn đề bình đẳng giới. Chính vì vậy, bảo vệ quyền phụ nữ nói riêng và bảo vệ quyền con người nói chung phải kể đến vai trò quan trọng của Nhà nước. Nhà nước ghi nhận quyền con người, quyền phụ nữ và đảm bảo quyền này được thực hiện. Pháp luật chính là phương thức mang lại hiệu quả cao trong việc bảo vệ quyền con người nói chung, quyền phụ nữ nói riêng.

Bảo vệ quyền và lợi ích phụ nữ được hiểu là sự ghi nhận các quyền con người của phụ nữ vào các quy phạm pháp luật, đồng thời đảm bảo cho các quyền đó được thực hiện trên thực tế bằng các chế tài nhất định. Pháp luật được bảo đảm thực thi bằng quyền nhà nước nên bảo vệ quyền phụ nữ bằng pháp luật hiện nay là cách thức hiệu quả nhất được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới.

1.2.2. Khái niệm bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em

Trẻ em được coi là những người đang ở một độ tuổi nhất định trong giai đoạn đầu phát triển của con người, có 1924, trên cơ sở Hiến chương về quyền trẻ em của Hiệp hội quốc tế về cứu trợ trẻ em, Đại Hội đồng hội quốc liên đã thông quan Tuyên ngôn về Quyền trẻ em. Tuyên ngôn khẳng định: trẻ em phải được tạo điều kiện cần thiết để phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần; trẻ em đói phải được ăn, ốm đau phải được chăm sóc, chậm tiến phải được giúp đỡ, mồ côi hay bị bỏ rơi phải được cưu mang, được giáo dục, được bảo vệ trước xã hội và pháp luật. Có thể coi đây là sự ghi nhận quyền của trẻ em đầu tiên trên bình diện quốc tế. Quyền trẻ em có thể hiểu là quyền con người đặc thù chỉ trẻ em mới có, nhà nước có nghĩa vụ phải ghi nhận trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật quốc gia, bảo đảm thực hiện và bảo vệ khi bị xâm phạm.

Việt Nam là quốc gia thứ hai trên thế giới và đầu tiên tại Châu Á hưởng ứng Tuyên ngôn về Quyền trẻ em. Thời gian qua, hàng loạt các chương trình, chính sách và hệ thống pháp luật được ra đời nhằm bảo vệ quyền của trẻ em điển hình Luật Trẻ em 2016, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Luật Dân sự….. Trong đó, luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên được ban hành vào năm 1959 trải qua 3 lần sửa đổi và bổ sung năm 1986, 2000, 2014 đã có ý nghĩa to lớn trong việc quy định rõ các vấn đề về hôn nhân và gia đình, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi thành viên trong gia đình đối với trẻ em. Theo luật Hôn nhân và Gia đình quyền của trẻ em có các đặc điểm:

Thứ nhất, quyền của người con mang tính tự nhiên gắn với quá trình phát triển. Quá trình phát triển về thể chất, tâm lý, sinh lý của trẻ em từ khi cha mẹ quyết định mang thai và sinh trẻ cho đến độ tuổi dưới 18. Bải vệ quyền của trẻ được đảm bảo thực hiện đầy đủ, thống nhất và toàn diện.

Thứ hai, bảo vệ quyền của trẻ em vừa mang tính pháp lý vừa mang tính đạo đức giữa các thành viên trong gia đình với trẻ em xuất phát từ mối quan hệ hôn nhân và gia đình.

Thứ ba, bảo vệ quyền của trẻ em chủ yếu thông qua việc quy định nghĩa vụ của các chủ thể là người thân thích của trẻ em. Vì trẻ em không thể tự mình thực hiện để bảo vệ mình, do đó, pháp luật quy định các thành viên trong gia đình phải có nghĩa vụ thực hiện và bảo đảm thực hiện các quyền đó cho trẻ em.

Thứ năm, bảo vệ quyền của trẻ em mang tính toàn diện, bao trùm hầu hết các quyền của trẻ em. Các quyền cơ bản của trẻ em được pháp luật ghi nhận gồm các nhóm quyền cơ bản theo Công ước quốc tế như quyền được sống, được bảo vệ, được phát triển, được tham gia nhằm đảm bảo trẻ em được chăm sóc đặc biệt.

Bảo về quyền trẻ em được hiểu là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

1.3. Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em theo

1.3.1 Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ

Thứ nhất, quyền của người vợ được thương yêu, chung thủy và được chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng.

Điều 19 luật HN&GĐ 2014 quy định:

"*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."[2]

Đây là sự kế thừa và phát triển quy định tại Điều 11 Luật HN&GĐ 1986 và Điều 18 Luật HN&GĐ 2000. Theo quy định này, quyền của người vợ trong quan hệ nhân thân với người chồng được thể hiện ở những nội dung sau đây:

- Quyền được yêu thương chung thủy

Yêu thương, chung thủy giữa vợ và chồng là cái gốc để duy trì và phát triển hôn nhân hạnh phúc, tiến bộ và vững mạnh.

Tình yêu thương của giữa vợ và chồng là tình cảm gắn bó giữa hai người khác giới trong đời sống hôn nhân. Tình yêu thương và chung thủy giữa vợ và chồng thường gắn bó và liên quan đến nhau. Yêu thương là biểu hiện của lòng chung thủy, vợ chồng có thương yêu nhau thì mới giữ trọn lòng chung thủy với nhau. Theo đó,

[2] Xem thêm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

quyền được yêu thương, chung thủy của người vợ được thể hiện ở mặt vật chất và tinh thần. Về phương diện vật chất, vợ chồng có nghĩa vụ hợp tác trong việc bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, của mỗi cá nhân. Về phương diện tình cảm, vợ chồng phải dành cho nhau sự yêu thương, chung thủy, đùm bọc lẫn nhau nhau trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là khi đau ốm, gặp khó khăn. Trong mối quan hệ với người thứ ba, vợ chồng cùng đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của nhau. Khi vợ hoặc chồng bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín thì vợ và chồng phải có nghĩa vụ bảo vệ nhau. Đối với công việc, cần động viên nhau để có tinh thần tốt để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nếu một trong hai bên vợ, chồng hoặc cả hai bên lại thể hiện tình yêu với người khác thì đó là biểu hiện của sự không chung thủy. Luật HN&GĐ 2014 quy định cấm: "Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ" [3].

Để quyền được yêu thương, chung thủy của người phụ nữ được đảm bảo, pháp luật quy định các biện pháp xử lý hành vi vi phạm. Cụ thể, Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định về hành vi vi phạm quy định về vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng như sau:

"*1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

[3] Xem thêm Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

d) Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

đ) Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

e) Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng."[4]

So với quy định của nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực HN&GĐ thì quy định của nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã tăng mức xử phạt vi phạm hành chính từ 100000 đồng đến 500000 đồng lên tới 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Quy định này góp phần hạn chế hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

Đặc biệt, những hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng mà gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng hoặc đã xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì theo Điều 147 Bộ luật hình sự, chế tài hình sự sẽ được áp dụng để bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm

- Quyền được chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng

Tình yêu là sự kết hợp một cách hài hòa giữa hai phía *"cho"* và *"nhận"*. Để xây dựng một gia đình tiến bộ, hạnh phúc thì nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau giữa vợ và chồng cần nhìn nhận như là một nghĩa vụ "bình đẳng" không chỉ dưới góc độ pháp luật mà ở cả khía cạnh đạo đức.

[4] Xem thêm Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013.

Theo đó, quyền được chăm sóc, quý trọng, giúp đỡ được thể hiện ở hành vi, cách cư xử và thái độ của người chồng. Đó là sự yêu mến, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của người vợ; giữ gìn danh dự, uy tín, nhân phẩm; quan tâm, động viên lẫn nhau và tạo điều kiện để người vợ có khả năng phát huy những điểm mạnh của bản thân. Để đảm bảo được điều trên thì những hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cần phải được loại bỏ trong đời sống hôn nhân. Về vấn đề này, khoản 1 Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình 2007 đã quy định các hành vi vi phạm quyền được chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng như sau:

"*1. Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:*

a. Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

b. Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

c. Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng ."[5]

Để bảo vệ người phụ nữ thoát khỏi những hành vi vi phạm tới thể chất và tinh thần những biện pháp xử lý đưa ra có ý nghĩa răn đe và hạn chế những hành vi vi phạm. Theo đó, Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình tại khoản 1 Điều 50 như sau:

"*1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:*

a. Đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân;

[5] Xem thêm Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình 2007

b. Bỏ mặc không chăm sóc thành viên gia đình là người già, yếu, tàn tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ"[6]

Đặc biệt những hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng thì theo Điều 151 Bộ luật hình sự quy định: "Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm"

- Quyền chung sống giữa vợ và chồng

Nghĩa vụ sống chung giữa vợ và chồng được quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật HN&GĐ 2014 như sau: "*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"* .[7]

Từ quy định trên có thể hiểu "nghĩa vụ sống chung" là nghĩa vụ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng, phát sinh trên cơ sở hôn nhân hợp pháp.Theo đó, vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ tạo lập một cuộc sống chung, một nơi ở chung để xây dựng, bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình hạnh phúc, vững mạnh, tiến bộ. Đây là quy định mới của Luật HN&GĐ năm 2014 nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc theo đúng nghĩa. Theo đó, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau để vun đắp tình cảm, tạo thành một gia đình, lo lắng, quan tâm lẫn nhau và cũng là một khía cạnh trong vấn đề bảo vệ quyền trẻ em, để trẻ em được sống chung dưới một mái nhà với đầy đủ cha mẹ, được nuôi dưỡng và phát triển trong một gia đình theo đúng nghĩa của nó. Quy định này hạn chế được trường hợp vợ chồng có những lúc "cơm không lành, canh chẳng ngọt" dẫn tới việc vợ chồng có thể sống riêng bất cứ khi nào. Đồng thời quy định nghĩa vụ sống chung của vợ chồng còn tránh trường hợp hôn nhân giả

[6] Xem thêm Điều 50 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013
[7] Xem thêm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình 2014

tạo, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích của vợ, chồng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp có sự thỏa thuận giữa hai vợ chồng hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia hoạt động chính trị… thì nghĩa vụ sống chung không bắt buộc phải thực hiện.

Có thể khẳng định, các quy định trong quyền được thương yêu, chăm sóc, quý trọng mang lại cho người vợ có sự bình đẳng nhất định với chồng trong đời sống hôn nhân và gia đình cũng như góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ dưới góc độ bình đẳng giới.

Thứ hai, quyền bình đẳng trong việc thực hiện các quan hệ gia đình

- Quyền bình đẳng của vợ đối với chồng trong mối quan hệ đối với con

Theo quy định của pháp luật, sự kiện sinh con của người mẹ, sự kiện nhận nuôi con nuôi của vợ, chồng đều là những căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật của cha mẹ và con. Xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em nên trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con thì quyền lợi của người phụ nữ cần thiết được pháp luật bảo vệ. Con sinh ra chịu sự ảnh hưởng đương nhiên của cha mẹ về vấn đề họ, tên, quốc tịch, tôn giáo… cũng như vấn đề về chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nên việc đảm bảo bình đẳng về giới và bảo vệ quyền của người vợ là thật sự cần thiết cho con. Do vậy, vấn đề bảo vệ quyền của người vợ trong mối quan hệ đối với con được thể hiện trong những nội dung sau:

- Quyền được lựa chọn họ, tên cho con:

Quyền của người vợ trong việc lựa chọn họ, tên cho con thực hiện thông qua thỏa thuận với chồng, theo đó, họ, tên của con có thể theo họ mẹ. Về vấn đề này, điểm e khoản 1 mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định khi đăng ký khai sinh, họ và quê quán của con được xác định theo

họ và quê quán của người cha hoặc họ và quê quán của người mẹ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha, mẹ.

- Quyền được lựa chọn quốc tịch cho con

Theo nguyên tắc quyền huyết thống, quốc tịch của người con sinh ra chịu sự chi phối của cha mẹ. Vì vậy, việc lựa chọn quốc tịch cho con cũng chỉ đặt ra trong trường hợp hai bố mẹ mang hai quốc tịch khác nhau. Về vấn đề này, để đảm bảo quyền của người vợ thì vợ và chồng có thể thỏa thuận việc lựa chọn quốc tịch cho con cho phù hợp. Theo đó, quyền của người mẹ trong việc lựa chọn quốc tịch cho con được thể hiện tại khoản 2 Điều 16 Luật quốc tịch 2008 quy định "*Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam,nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam*".[8]

- Quyền bình đẳng trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con

Quyền của người mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con được thể hiện trong các quy định của Luật HN&GĐ 2014. Theo đó tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 69 về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định:

"*1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.*

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình."[9]

[8] Xem thêm Điều 16 Luật Quốc tích 2008
[9] Xem thêm Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Tiếp đó, Khoản 1 Điều 71 Luật HN&GĐ 2014 cũng có quy định "*Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*."[10]

Theo những quy định này, sự bình đẳng của người vợ đối với người chồng thể hiện ở quyền được yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con, quan tâm và chăm sóc tới sự phát triển của con cái về thể chất, trí tuệ và đạo đức để con trở thành công dân có ích cho xã hội, đảm bảo cho con không phải sống trong sự ngược đãi, hành hạ hoặc bị xúc phạm

- Quyền bình đẳng trong việc đại diện cho con

Quyền của người phụ nữ trong việc đại diện cho con được thể hiện trong các quy định Luật HN&GĐ 2014. Theo đó, khoản 3 Điều 69 Luật HN&GĐ 2014 "*Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự*".[11]

Tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 73 Luật HN&GĐ 2014 có quy định rằng

"*1. Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.*

2. Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình."[12]

Quy định trên đảm bảo quyền bình đẳng của người vợ với người chồng trong việc thực hiện việc đại diện cho con cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp

[10] Xem thêm Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
[11] Xem thêm Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
[12] Xem thêm Điều 73 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

cho con. Theo đó, vợ cùng chồng là người đại diện của con, vợ và chồng có thể thỏa thuận một trong hai người là người đại diện cho con trong các giao dịch dân sự. Các quy định trên tạo cho người phụ nữ được đảm bảo quyền bình đẳng đối với người chồng trong mối quan hệ với các con, thúc đẩy sự nghiệp bình đẳng giới.

Thứ ba, quyền được lựa chọn nơi cư trú

Điều 20 Luật HN&GĐ 2014 có quy định rằng "*Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính*."[13]

Đây là sự kế thừa và phát triển quy định tại Điều 13 Luật HN&GĐ 1986 và Điều 20 Luật HN&GĐ 2000. Theo đó, Luật HN&GĐ 2014 quy định biệc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận thay vì do vợ chồng lựa chọn như quy định của Luật HN&GĐ 2000. Quy định này thể hiện rõ hơn sự bình đẳng trong quan hệ vợ chồng đối với mọi việc trong cuộc sống chung của vợ và chồng, nhằm nhấn mạnh và nâng cao ý thức tôn trọng nhau giữa vợ và chồng và quan trọng là xóa bỏ quan niệm phong kiến "thuyền theo lái gái theo chồng" thể hiện sự phân biệt đối xử với người phụ nữ trong xã hội cũ.

Theo phong tục của người Việt Nam, thường sau khi xác lập quan hệ hôn nhân, vợ chồng về chung sống với nhau trong một nhà, do đó họ có "nơi cư trú chung". Vì vậy, nơi cư trú chung của vợ chồng "là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống". Tuy nhiên, có trường hợp vợ, chồng không ở cùng nhau thường xuyên, nhưng họ vẫn có cuộc sống chung. Nơi cư trú của vợ chồng phải do cả hai vợ chồng cùng thỏa thuận lựa chọn, sự lựa chọn này không phụ thuộc vào phong tục tập quán của địa phương, vào địa giới hành chính hoặc sự định đoạt của người chồng hoặc người thứ ba. Vì vậy, vợ chồng cần lựa chọn sao cho phù hợp với điều kiện sống và làm việc của vợ chồng. Vợ chồng có thể cùng nhau bàn bạc quyết định "tạo dựng" một nơi ở

[13] Xem thêm Điều 20 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

mới mà không ở cùng với gia đình chồng hay gia đình vợ, hoặc có thể lựa chọn việc chung sống cùng gia đình chồng hoặc gia đình vợ …điều đó tùy thuộc vào sự "lựa chọn" của vợ, chồng chứ không ai có thể áp đặt cho họ. Chính vì vậy, người chồng cũng không buộc phải ở nhà vợ (gửi rể) nếu người chồng không muốn, và người vợ cũng không nhất thiết phải về ở nhà chồng. Sự "độc lập" tương đối của vợ, chồng một mặt là đảm bảo sự bình đẳng về quyền lựa chọn chỗ ở cho vợ, chồng mặt khác nó cũng có tác dụng tích cực đối với đời sống HN&GĐ, tạo điều kiện để vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc.

Thứ tư, quyền được tôn trọng, tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Tại Điều 22 Luật HN&GĐ 2014 có quy định rằng "*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau*."[14]

Tự do tín ngưỡng hay tự do tôn giáo thường được coi là một nguyên tắc ủng hộ quyền tự do của cá nhân hay cộng đồng trong việc công khai hoặc bí mật thực hành, thờ phụng, rao giảng một tôn giáo hay tín ngưỡng. Khái niệm này thường được thừa nhận là có bao gồm cả việc tự do thay đổi tôn giáo hoặc tự do không theo một tôn giáo nào. Tại nhiều quốc gia, tự do tín ngưỡng được nhiều người coi là một quyền cơ bản của con người.

Theo Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, tự do tín ngưỡng được định nghĩa là: Mỗi người có quyền tự do tư tưởng, lương tâm, và tín ngưỡng; quyền này bao gồm tự do thay đổi tín ngưỡng, và tự do thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng của mình một cách cá nhân hoặc công khai trong việc rao giảng, thực hành, thờ phụng, và tu tập.

Thứ năm, quyền của người vợ trong việc ly hôn

[14] Xem thêm Điều 22 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Tại Khoản 14 Điều 3 Luật HN&GĐ 2014 có quy định rằng "*Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án*."[15]

Ly hôn là mặt trái của hôn nhân nhưng cũng là mặt không thể thiếu được bởi vì khi quan hệ giữa vợ và chồng đã trở nên mâu thuẫn họ không còn tình cảm với nhau nữa thì việc kéo dài tình trạng hôn nhân đó không còn ý nghĩa gì nữa. Đặc biệt, đối với người vợ thì tình trạng hôn nhân như vậy chính là sự hành hạ, giày vò về mặt tinh thần không dễ gì họ vượt qua. Vì vậy, đảm bảo quyền tự do ly hôn cho người vợ thực chất là góp phần giải phóng phụ nữ.

Quyền của người vợ trong ly hôn thể hiện ở những nội dụng sau:

- Quyền được yêu cầu ly hôn

Điều 51 Luật HN&GĐ 2014 quy định về quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn như sau:

"*1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.*

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

3. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi."[16]

Do mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống thì cả vợ và chồng cùng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho họ được ly hôn nhằm

[15] Xem thêm Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
[16] Xem thêm Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình 2014

chấm dứt quan hệ hôn nhân trước pháp luật. Quyền của người vợ trong việc yêu cầu ly hôn được thể hiện ở những nội dung sau:

Một là**,** người vợ có quyền được yêu cầu ly hôn trong cả hai trường hợp: Thuận tình ly hôn và ly hôn do một bên vợ yêu cầu.

Việc thuận tình ly hôn quy định tại Điều 55 Luật HN&GĐ 2014 rằng "*Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn*."[17]

Việc ly hôn do một bên vợ yêu cầu quy định tại Điều 56 Luật HN&GĐ 2014 như sau:

"*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.*

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia."[18]

[17] Xem thêm Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
[18] Xem thêm Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Quy định này đã giúp người vợ thoát khỏi cuộc hôn nhân bị hành hạ về thể chất và tinh thần. Luật HN&GĐ quy định hai trường hợp trên là công nhận và bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của người vợ mà không phụ thuộc vào ý chí của người chồng hay của người khác và đảm bảo quyền bình đẳng của người vợ trong việc thực hiện quyền yêu cầu ly hôn.

Hai là, quy định về trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác trong gia đình có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ. Đây là quy định mới của Luật HN&GĐ năm 2014 và có ý nghĩa thiết thực trong bảo vệ quyền của người phụ nữ, trong trường hợp khi người vợ là nạn nhân của bạo lực gia đình do người chồng gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và tinh thần cho người vợ thì cha mẹ, người thân thích của người vợ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ba là, quy định về hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của người chồng

Trong trường hợp người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người chồng không được yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quy định này là thật sự cần thiết trong việc bảo vệ quyền của người vợ bởi người vợ trong thời kỳ này là thời kì rất nhạy cảm, thay đổi về tâm sinh lý, gặp nhiều khó khăn về vật chất cũng như tinh thần trong cuộc sống, một người chồng ở bên cạnh là rất cần thiết để giúp người vợ hoàn thành trọng trách thiêng liêng của một người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho người bà mẹ và trẻ em Luật HN&GĐ đã đưa ra điều kiện hạn chế ly hôn. Mục đích của quy định này là gắn trách nhiệm của người chồng trong việc tạo điều kiện cho người vợ thực hiện chức năng làm mẹ. Tuy nhiên, khi quan hệ vợ chồng đã trở nên phức tạp và chỉ làm cho người vợ thêm đau khổ thì người vợ có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án vẫn thụ lý đơn yêu cầu xin ly hôn của người vợ và giải

quyết ly hôn theo quy định chung. Đây là quy định hợp lý, đảm bảo cho quyền của người vợ được chọn và quyết định trong mọi trường hợp.

- Quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

Tại Khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật HN&GĐ 2014 quy định:

"*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con."[19]

Đây là quy định thể hiện quyền ưu tiên nuôi con về phía người mẹ trong trường hợp ly hôn - đảm bảo thiên chức làm mẹ của người phụ nữ. Đặc thù của trẻ em dưới 3 tuổi là cần bàn tay chăm sóc của người mẹ, từ việc ăn, uống, ngủ nghĩ đến học tập. Quan trọng hơn là để đứa con dưới 3 tuổi phải rời xa mẹ sẽ là một chấn động tâm lý nặng nề vì người mẹ là phần quan trọng nhất không thể thiếu trong thế giới của chúng. Để người mẹ nuôi con dưới 3 tuổi khi ly hôn là quy định hoàn toàn hợp lý, không chỉ là đảm bảo thiên chức làm mẹ của người phụ nữ mà còn bảo vệ quyền lợi của đứa trẻ.

- Quyền thăm nom con sau khi ly hôn

Tại Khoản 3 Điều 82 Luật HN&GĐ năm 2014 quy định:

"*3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

[19] Xem thêm Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó."[20]

Quy định này là cơ sở pháp lý cho người phụ nữ được đảm bảo quyền lợi của mình. Mặc dù khi quyết định, bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật thì quan hệ giữa vợ và chồng chấm dứt, tuy nhiên, với tư cách là cha mẹ, vợ và chồng đã ly hôn vẫn có quan hệ với nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con trong đó người mẹ không được trực tiếp nuôi con nhưng vẫn được quyền thăm nom con, được phép đưa con đi chơi sau khi có sự thỏa thuận với người chồng về thời gian và địa điểm…

Quy định này không những tạo cho người phụ nữ được thực hiện quyền của mình mà còn đảm bảo cho người con được hưởng sự quan tâm, chăm sóc của mẹ cho sự tăng trưởng và phát triển của con cái

Như vậy, Luật HN&GĐ 2014 đã đưa ra nhiều quy định về quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng. Thực tế cho thấy, do ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, người vợ thường ở vị trí yếu thế trong quan hệ với chồng. Vì vậy, họ luôn cần được quan tâm và bảo vệ trong gia đình và xã hội. Để góp phần bảo đảm quyền của người phụ nữ trong việc ly hôn, pháp luật đưa ra những biện pháp xử lý hành vi vi phạm. Theo đó, những hành vi gây khó khăn, cản trở của người chồng hoặc người thân về phía gia đình chồng đến việc ly hôn, thăm con của người vợ, người mẹ thì pháp luật đã những chế tài xử lý, xử phạt hành chính.

1.3.2 Nội dung bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em

Thứ nhất, quyền được sống của trẻ em

[20] Xem thêm Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Quyền được sống của trẻ em được xếp đứng đầu trong số 24 quyền trẻ em ở Việt Nam. Đây được coi là quyền cơ bản thiêng liêng của con người trong đó có trẻ em, nếu bị tước đoạt quyền này, các quyền khác cũng trở nên vô nghĩa "mọi người có quyền sống, tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật" , "Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển" Quyền sống từ đó được đưa vào pháp luật Hôn nhân và Gia đình như điều kiện tiên quyết của một đứa trẻ: Quyền sống của trẻ em được đưa vào luật Hôn nhân và Gia đình để tránh trường hợp người thân của trẻ công nhiên định đoạt, cướp đi quyền được sống của con, cháu mình. Hoặc không ít trường hợp, người mẹ khi sinh ra những đứa trẻ, do thất tình, mâu thuẫn với người cha đã quyết đem đứa trẻ để quyên sinh, hay bỏ rơi gây nên cái chết thương tâm cho đứa trẻ. Những hành vi ấy vi phạm trầm trọng vấn đề đạo đức, pháp luật, đó là hành vi xâm hại đến tính mạng con người, xâm phạm quyền được sống của trẻ em. Đây được coi là quyền bất khả xâm phạm dù là người giám hộ, người đại diện pháp luật của trẻ em. Mọi hành vi xâm hại thân thể, ép buộc tước đi mạng sống của trẻ em đều vi phạm pháp luật, mang tội danh giết người.

Thứ hai, quyền được xác định, nhận cha mẹ của trẻ em

Tại Điều 88 Luật HN&GĐ 2014 có quy định xác định cha, mẹ như sau

"*1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.*

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định."[21]

Xác định hoặc nhận cha mẹ là việc định rõ cha đẻ, mẹ đẻ trong quan hệ giữa cha, mẹ và con. Việc xác định, nhận quan hệ cha mẹ dựa trên sự kiện sinh đẻ, quan hệ hôn nhân và huyết thống. Xác định hoặc nhận cha mẹ có ý nghĩa thiêng liêng trong việc xác định, hình thành mối quan hệ gia đình; ngoài ra còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc thay đổi, bổ sung, cải chính hộ tịch của các thành viên trong gia đình. Căn cứ theo Điều 88 luật Hôn nhân và Gia đình quy định về các căn cứ xác định cha, mẹ: Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng; Con sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Thời điểm chấm dứt hôn nhân khi vợ hoặc chồng chết được xác định theo ngày được ghi trong giấy chứng tử. Điều 90. Quyền nhận cha, mẹ: con có quyền nhận cha, mẹ của mình kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết. Vì vậy, trẻ em có quyền được nhận cha mẹ của mình không chỉ giới hạn khi cha, mẹ còn sống mà ngay cả khi cha, mẹ đã chết.

Đối với trường hợp con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng: tuy hôn nhân của hai bên nam nữ được xác lập sau ngày con sinh ra nhưng được vợ chồng thừa nhận, để bảo vệ lợi ích của trẻ em, pháp luật quy định đứa trẻ là con chung của vợ chồng. Trường hợp được xác định là cha, mẹ của trẻ em theo một trong ba căn cứ mà cha hoặc mẹ không nhận con thì coi là trường hợp tranh chấp và cần thực hiện thủ tục tố tụng để trẻ được thực hiện quyền xác định, nhận cha, mẹ. Trên thực tế, tình trạng trẻ em bị cha, mẹ từ chối nhận con không phải hiếm gặp. Quy định về quyền nhận cha, mẹ của mình thể hiện tính nhân đạo, trong nhiều trường hợp nó còn đảm bảo quyền tài sản của con chưa thành niên.

[21] Xem thêm Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Thứ ba, quyền của trẻ em khi được nhận làm con nuôi

Mục đích của việc nhận con nuôi là đem lại cho trẻ em bất hạnh một mái ấm gia đình thay thế. Để bảo đảm lợi ích và quyền của trẻ em khi được nhận làm con nuôi tránh bị kẻ xấu lợi dụng để trục lợi; cò mồi trong môi giới nhận con nuôi hoặc không minh bạch trong các khoản hỗ trợ nhân đạo; nhận con nuôi nhằm bóc lột sức lao động; lợi dụng để buôn bán trẻ em… chính phủ các nước đã ban hành nhiều đạo luật tạo hệ thống hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ trẻ em. Luật HN&GĐ không đề cập trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em khi được nhận làm con nuôi nhưng có thừa nhận việc nhận nuôi con nuôi, còn những chế định cụ thể được quy định trong Luật Nuôi con nuôi, điều này đảm bảo cho trẻ em có quyền được sống dưới một mái nhà, được nhận sự chăm sóc, nuôi dưỡng tốt hơn và có thể phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần và trí tuệ. Tại Khoản 16, Điều 3 quy định thành viên trong gia đình bao gồm vợ, chồng; cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng… hay trong Điều 78 quy định quyền và nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi. Khi được pháp luật chấp nhận thì trẻ sẽ được hưởng toàn bộ quyền của một người con, một thành viên trong gia đình được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức (Điều 70 Quyền và nghĩa vụ của con). Ngoài ra, Điều 106, 114 quy định con nuôi với anh, chị, em ruột của cha mẹ nuôi được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, yêu thương chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau; được hưởng quyền cấp dưỡng, nuôi dưỡng giống nhau theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, nhóm quyền về kinh tế và tài sản của trẻ em

Điều 20, luật Trẻ em 2016 quy định trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật. Trong luật Luật HN&GĐ 2014 quy định trẻ em có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng đó bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của trẻ, hoa lợi, lợi

tức phát sinh từ tài sản riêng của trẻ và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của trẻ cũng là tài sản riêng của trẻ. Điều này thể hiện việc trẻ có quyền có tài sản riêng đồng thời cũng có quyền quyết định góp nguồn tài sản đó vào việc chung của gia đình, thể hiện tính chủ động, tự quyết của trẻ đối với nguồn tài sản riêng của mình.

Điều 76 Luật HN&GĐ 2014 quy định trẻ em từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của trẻ. Điều này nhằm đảm bảo tính khách quan trong việc quản lý tài sản cho trẻ. Trẻ em khi đủ 15 tuổi trở lên có đủ khả năng tự quản lý tài sản hoặc tự mình quyết định người quản lý tải sản cho mình. Luật cũng có điểm mới khi không áp đặt chỉ có cha mẹ mới được quản lý tài sản của trẻ. Thực tế, trong nhiều trường hợp cha mẹ của trẻ không phải công dân gương mẫu, có hành vi vi phạm pháp luật không đủ tin tưởng để giao tài sản của trẻ cho cha mẹ quản lý. Vì vậy, luật Hôn nhân và Gia đình đã thêm vai trò của "người giám hộ" trong quản lý tài sản của trẻ nhằm đảm bảo quyền tài sản riêng cho trẻ.

Thứ năm, trẻ em có quyền được nhận cấp dưỡng từ cha mẹ hoặc người giám hộ.

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cha, mẹ, có quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng mà không sống chung với trẻ. Luật Hôn nhân và Gia đình quy định rõ: Điều 110 quy định cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ trong trường hợp không sống chung với trẻ hoặc sống chung với trẻ nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng trẻ; Điều 112 quy định trong trường hợp cha mẹ không có khả năng lao động, không còn cha mẹ hoặc không có tài sản để cấp dưỡng cho trẻ thì anh, chị đã thành niên không sống chung với trẻ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ; Điều 113 quy định ông bà nội, ông bà ngoại, cô, dì, chú, bác ruột không sống chung với cháu ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên; Điều 116 quy định về mức cấp dưỡng để

đảm bảo quyền được nhận cấp dưỡng của trẻ. Việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ em được giám sát bởi nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định rõ tại Điều 119 của bộ luật.

Thứ sáu, trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ và giáo dục.

Luật HN&GĐ 2014 ghi nhận và đảm bảo quyền được chăm sóc, bảo vệ của trẻ em trong những khía cạnh quan trọng nhất của quan hệ hôn nhân và gia đình mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Hay Điều 5 quy định bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên… Đây là nguyên tắc xuyên suốt trong toàn bộ quá trình giải quyết hậu quả pháp lý liên quan đến mối quan hệ hôn nhân và gia đình. Điều 69 quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ trong chăm sóc trẻ em. Như vậy, đối với con chưa thành niên cha mẹ cần phải đảm bảo những điều kiện tốt nhất về cả thể chất và tinh thần để trẻ được phát triển toàn diện. Điều 70 còn quy định con chưa thành niên có quyền được đón nhận tình yêu thương, sự tôn trọng từ chính gia đình của mình, có quyền bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, được đảm bảo lợi ích hợp pháp về nhân thân, tài sản, phát triển lành mạnh.

Chăm sóc, bảo vệ trẻ em luôn là vấn đề được cả xã hội quan tâm, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Khoản 1 Điều 81 Luật HN&GĐ 2014 quy định sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên…" pháp luật ràng buộc trách nhiệm pháp lý của cha mẹ về việc trông nom, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục đối với trẻ em là hoàn toàn hợp lý, đảm bảo quyền được phát triển của trẻ. Trong trường hợp cha, mẹ có ảnh hưởng xấu đến trẻ, Tòa án cũng căn cứ theo quy định của Điều 85 Luật HN&GĐ 2014 đưa ra quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ đối với trẻ.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

Để pháp luật được thực hiện nghiêm minh và hiệu quả cần phải có những điều kiện nhất định. Những điều kiện chủ quan và khách quan tạo ra cơ sở vững chắc cho việc thực hiện pháp luật được tiến hành thuận lợi, đạt hiệu quả ngày càng cao trong đời sống thực tiễn được gọi là bảo đảm thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em.

Theo quan niệm truyền thống, nói đến đảm bảo thực hiện pháp luật phải kể đến đảm bảo về chính trị, về kinh tế và về pháp luật. Đảm bảo về chính trị chính là đường lối, chính sách của Đảng về phụ nữ và trẻ em đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em …Đảm bảo về kinh tế là để các quyền đó được thực thi trong thực tiễn và đảm bảo về pháp lý là hệ thống các quyền và việc thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em được quy định bằng hệ thống các văn bản pháp luật, các chế định, các quy phạm pháp luật cụ thể mà ở đó xác định rõ ràng trách nhiệm của gia đình, xã hội và nhà nước (thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) cũng như trách nhiệm của chính trẻ em trong quá trình thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em. Các điều kiện bảo đảm thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em một mặt có quan hệ đan xen, mật thiết ảnh hưởng đến quá trình thực hiện pháp luật. Mặt khác, mỗi điều kiện lại có vai trò nhất định tương đối độc lập đến việc thực hiện pháp luật. Một số điều kiện cơ bản bảo đảm thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em là:

Thứ nhất: Chất lượng của hệ thống pháp luật

Khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật đã khẳng định rằng chất lượng của hệ thống pháp luật là một trong những cơ sở quan trọng để bảo đảm cho việc thực hiện pháp luật đạt hiệu quả cao trong đời sống thực tiễn của xã hội. Hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em nói riêng có chất

lượng cần đảm bảo những yêu cầu cơ bản như: tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ, tính khả thi, ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản pháp luật phải thông dụng, chính xác diễn đạt dễ hiểu, rõ ràng và đạt trình độ kỹ thuật lập pháp cao.

Thứ hai: Trình độ ý thức pháp luật trong xã hội

Điều kiện quan trọng trong bảo đảm thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em trên cơ sở tự giác của mỗi người chính là trình độ ý thức pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân và lòng tin của nhân dân vào pháp luật. Khi đã có những kiến thức, những hiểu biết về pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em thì các chủ thể nêu trên sẽ có những hành vi pháp luật tích cực, họ xác định được cái gì nên làm, phải làm, không được làm hoặc khi nào họ phải sử dụng, áp dụng pháp luật trong những điều kiện, tình huống cụ thể vào việc đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em và đấu tranh không khoan nhượng với các hiện tượng tiêu cực, vi phạm pháp luật về quyền trẻ em.

Thứ ba: Các điều kiện và môi trường thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em

Có rất nhiều các điều kiện để bảo đảm thực hiện pháp luật, nhưng đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em là một lĩnh vực của thực hiện pháp luật rất đặc thù nên có thể tập trung vào một số điều kiện cơ bản như: cần ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về trẻ em kịp thời; hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trẻ em phải được thực hiện thường xuyên, sâu rộng trong mọi tầng lớp dân cư, trên mọi địa bàn lãnh thổ; giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật bảo vệ trẻ em trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; công tác tổ chức bộ máy, hoạt động của các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em. Bên cạnh đó, những điều kiện về vật chất, kỹ thuật, môi trường tự nhiên và xã hội để bảo đảm việc thực hiện pháp luật đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em cũng giữ vai trò quan trọng và cần thiết.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO LUẬT HIỆN HÀNH

2.1. Tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước thực hiện nhiều bước đột phá về nhận thức và hành động, từ khía cạnh luật pháp, chính sách đến thực tiễn và đạt được nhiều thành tựu quan trọng về nhân quyền và bình đẳng giới. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua. Điểm nổi bật; trong việc bảo đảm quyền lợi về giới ở Việt Nam là việc hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới.

Theo Báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 2013 (MDG 2013), mục tiêu bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ là một trong 3 mục tiêu thiên niên kỷ đã được hoàn thành trước thời hạn năm 2015.

Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy quyền phụ nữ và trẻ em như xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy thể hiện nguyên tắc về bình đẳng giới, trẻ em không phân biệt đối xử theo quy định của Luật Bình đẳng giới 2006; Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, lồng ghép bình đẳng giới trong việc xây dựng và thực thi pháp luật; Luật Trẻ em 2016; Công ước thì Công ước về quyền trẻ em,…

Việt Nam cũng ban hành Chiến lược quốc gia về quyền con người giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em; tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế và khu vực nhằm thúc đẩy việc bảo vệ quyền - chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em.

Trong Báo cáo quốc gia của Việt Nam về việc thực hiện quyền con người theo cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ cập của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc mà Việt Nam là hành viên cho thấy, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ

nữ và trẻ rem được tập trung triển khai ở những vùng và khu vực có sự bất bình đẳng và nguy cơ bất bình đẳng cao. Điều này đã góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em liên quan đến vấn đề bạo lực trong gia đình, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ.

Chính phủ cũng triển khai các giải pháp trong việc thực thi pháp luật cũng như hợp tác quốc tế nhằm vượt qua những thách thức chủ yếu liên quan tới nhận thức về bình đẳng giới; xóa bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình; khoảng cách về việc làm, thu nhập, địa vị xã hội…

2.2. Kết quả đạt được

Thứ nhất, về khung thể chế và cơ quan điều phối việc thực hiện pháp luật về đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em hiện nay ở nước ta

Từ cuối năm 2017 chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ và chăm sóc phụ nữ và trẻ em đã được chuyển giao cho ngành Lao động-Thương binh và Xã hội. Tại Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội có cơ quan chuyên trách là Cục Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em.

Ở cấp tỉnh, tại Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đều thành lập Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em hoặc Chi cục Bảo trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em (có khoảng 380 cán bộ).

Ở cấp huyện, tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có từ 1-2 cán bộ chuyên trách về bảo vệ và chăm sóc trẻ em (778 cán bộ).

Ở cấp xã, đã bố trí một công chức chuyên trách theo dõi về lao động và xã hội, trong đó có công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, một số xã có cán bộ chuyên trách về bảo vệ chăm sóc trẻ em (khoảng 12.000 cán bộ). Bên cạnh đó, mạng lưới cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, bản đang được củng cố. Đến cuối

năm 2021, cả nước có 41.055 cộng tác viên, phần lớn trong số này vừa là cộng tác viên của dân số-kế hoạch hóa gia đình, vừa là cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Bộ Công an… đã tích cực phối hợp với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thúc đẩy thực hiện pháp luật về đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em.

Thứ hai, thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền sống còn của bà mẹ và trẻ em

Bảng 2.2 Báo cáo quốc gia về thực hiện chăm sóc y tế cho trẻ em giai đoạn 2020 - 2023

Năm	**Tỉ lệ trẻ em tham gia bảo hiểm y tế**	**Tỉ lệ trẻ em được tiêm chủng**
2020	58%	81%
2021	65%	88%
2022	66%	90>%
2023	66.5%	90>%

Thực hiện việc bảo vệ quyền sống còn được thể hiện rõ nét nhất bằng hoạt động chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em. Hệ thống y tế liên tục được củng cố và tăng cường cả về cán bộ, trang thiết bị và thuốc men. Báo cáo quốc gia về thực hiện Công ước quyền trẻ em giai đoạn 2020 - 2023, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã khẳng định: Hầu hết các xã, phường đều có trạm y tế. Trẻ em của các gia đình nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi được hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Năm 2022, có khoảng 66% trẻ em tham gia bảo hiểm y tế và trên 90% tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ. Đầu tư ngân sách của chính phủ cho y tế tăng dần, chiếm khoảng 6% chi ngân sách trung ương. Năm 2021 tỷ lệ tử vong của bà mẹ là 68/100.000 trẻ đẻ sống và năm

2021 là 67/100.000 trẻ đẻ sống. Năm 2020, tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh ra sống là 23,8 và năm 2021 là 24. Năm 2020, tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh ra sống là 15,8, năm 2021 là 15,5 và năm 2022 là 15,2. Năm 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 17,5% và năm 2021 là 17,3%. Năm 2020, tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh là khoảng 86,5%; tỷ lệ trường học được sử dụng nước hợp vệ sinh là 99%.

Thứ ba, thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền được phát triển của trẻ em

Thực hiện việc bảo vệ quyền được phát triển được thể hiện bằng hoạt động về giáo dục thông qua các số liệu cụ thể như: Mạng lưới trường lớp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở phát triển rộng khắp trên toàn quốc với các loại hình công lập, dân lập và tư thục. Trường mầm non và tiểu học đã có ở tất cả các xã, trường trung học cơ sở có ở tất cả các xã hoặc cụm xã, 100% các huyện đã có trường trung học phổ thông. Tất cả các tỉnh miền núi đã có trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú cho trẻ em các dân tộc thiểu số. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi các cấp học đều tăng dần từ năm học 2014 - 2018 đến 2020 - 2023. Giai đoạn 2020 - 2023, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo tăng lên rõ rệt từ 72 % năm 2015 lên 98% năm 2020, tiểu học từ 94% lên 97%, trung học cơ sở từ 70% lên 83%, trung học phổ thông từ 33% lên 50%. Gần 50% trẻ em khuyết tật được đến trường học với các hình thức giáo dục chuyên biệt, hòa nhập. Kinh phí đầu tư cho giáo dục tăng dần hàng năm và năm 2021 đã chiếm hơn 20% chi ngân sách trung ương (năm 2017 là 14%).

Tính đến tháng 12/2021, cả 63/63 tỉnh, thành phố, 687/687 huyện, quận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS; 99,4% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Việc xây dựng trường học an toàn, thân thiện với trẻ em ngày càng được mở rộng và thực hiện có kết quả nhờ đó đã hạn chế đáng kể tình trạng bạo lực học đường đối với trẻ em. Công bằng trong giáo dục được quan tâm thông qua việc ban hành các chính sách và vận động xã hội nhằm hỗ trợ trẻ em gái, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em sống trong các gia đình nghèo đi học.

Về giáo dục, các cơ quan có thẩm quyền xây dựng và ban hành các văn bản có liên quan đến việc thực hiện các nội dung của quyền trẻ em: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học; quy định về giáo dục hòa nhập cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn; quy định cụ thể về hoạt động y tế trong các cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường công tác phòng chống HIV/AIDS trong ngành giáo dục trong đó có nội dung giảm kỳ thị phân biệt đối xử với trẻ em nhiễm HIV/AIDS; thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai của ngành giáo dục giai đoạn 2021 - 2030; xây dựng tiểu đề án "Xây dựng môi trường tiếp cận giáo dục không rào cản cho trẻ em bị nhiễm và trẻ em có nguy cơ cao bị nhiễm HIV/AIDS" và "Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi về phòng chống HIV/AIDS"; ưu đãi cho giáo viên, người tham gia giáo dục cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có bị nhiễm HIV/AIDS và một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác; xây dựng đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2020 -2025; ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. Ngoài ra, ngành giáo dục còn đa dạng hoá các loại hình giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên ở ngành học mầm non và phổ thông cả về số lượng và tăng cường chất lượng theo hướng chuẩn hoá. Ưu tiên cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, biên giới theo hướng xây dựng các trường công lập kiên cố, đạt chuẩn.

Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa phát triển mạnh và có tiến bộ rõ rệt. Mạng lưới trường, lớp về cơ bản phát triển đảm bảo cho con em các dân tộc được học tập ngay tại xã, thôn, bản. Hỗ trợ trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trẻ em gái, con em các gia đình nghèo tiếp cận với giáo dục thông qua hỗ trợ học bổng để các em có điều kiện theo học để cải thiện công bằng

xã hội trong giáo dục. Ở Việt Nam hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển đã góp phần vào việc tạo nguồn cán bộ người dân tộc cho các tỉnh. Năm học 2020-2021, số trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện là 239 trường (tăng 105,75% so với năm học 2019 2020), số trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh là 52 trường (tăng 110,64% so với năm học 2019 -2020). Ngoài ra còn có hệ thống các Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, quận, huyện: năm học 2020-2021 là 706 Trung tâm (tăng 105,69% so với năm học 2019 -2020). Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, tiếng dân tộc đã được dạy trong nhà trường, chủ yếu là trường tiểu học. Có 8 ngôn ngữ dân tộc được dạy là: Khơme, Chăm, Hoa, Ê đê, Giarai, Bana, Thái, H mông. Hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người. Xây mới đủ số phòng học, cấp đủ thiết bị, đồ dùng dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh dân tộc rất ít người. Xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người. Biên soạn các tài liệu đặc thù bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và tổ chức các lớp bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người (Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2020-2025 [60]). Bên cạnh đó, nhà nước còn ban hành chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú [58], theo đó học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ về nhà ở, các trường phổ thông dân tộc bán trú được hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị, góp phần tăng số lượng học sinh dân tộc đến trường và chất lượng giáo dục trong các trường bán trú và phổ thông dân tộc nội trú.

Thứ tư, thực hiện pháp luật về quyền được bảo vệ

Ở nước ta đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em đã được triển khai thực hiện ở cả 3 cấp độ (phòng ngừa; can thiệp giảm thiểu các nguy cơ và hỗ trợ phục hồi, hòa nhập cho phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; phụ nữ và trẻ em bị tổn thương). Các hình thức chăm sóc phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đa dạng và phù hợp hơn với nhu cầu của từng nhóm đối tượng, nhờ vậy, đến năm 2023 tỷ lệ phụ nữ và

trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giảm xuống dưới 6% tổng số phụ nữ và trẻ em và tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc tăng lên khoảng trên 80%. Số phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc các gia đình nghèo, phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số sống ở vùng đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi nhận được sự trợ giúp của Nhà nước tăng nhanh. 100% phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nghèo, dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý miễn phí khi gia đình có nhu cầu. Tất cả phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số đều được trợ giúp khi đi học thông qua chính sách miễn giảm học phí và các hình thức trợ giúp khác…

Việt Nam cũng đang thí điểm triển khai xây dựng hệ thống bảo vệ phụ nữ và trẻ em nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội trong việc chăm sóc, bảo vệ phụ nữ và trẻ em. Một số tỉnh đã xây dựng Trung tâm công tác xã hội, văn phòng tư vấn nhằm kịp thời cung cấp các dịch vụ tư vấn, chăm sóc và bảo vệ cho các phụ nữ và trẻ em có nhu cầu. Việt Nam cũng đã ban hành tiêu chí công nhận xã phường phù hợp với phụ nữ và trẻ em; tiêu chí ngôi nhà an toàn đối với phụ nữ và trẻ em.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em, Nhà nước Việt Nam đã nghiên cứu xây dựng các quy trình, quy chuẩn về việc can thiệp trợ giúp trẻ em bị ngược đãi, xâm hại, bạo lực và nhóm phụ nữ và trẻ em có nguy cơ cao bị rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Tạo môi trường pháp lý và cơ chế để thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ phụ nữ và trẻ em theo 3 cấp độ: phòng ngừa, can thiệp và trợ giúp tái hòa nhập cộng đồng, trong đó ngày càng coi trọng hơn dịch vụ bảo vệ trẻ em ở cấp độ 1. Xây dựng và nhận rộng các mô hình bảo vệ chăm sóc các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở các vùng miền, nhất là ở khu vực còn nhiều khó khăn và tạo phong trào toàn dân tham gia chăm sóc bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nói riêng.

Để đảm bảo việc thực thi các quy định của pháp luật, Việt Nam có hệ thống thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực, đặc biệt là thanh tra Lao động - Thương

binh và Xã hội nhằm kịp thời thanh tra xử lý đối với những hành vi vi phạm. Ngoài thanh tra chuyên ngành lao động - thương binh và xã hội, các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật lao động đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em cũng xử lý kịp thời các vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, phong trào tố giác tội phạm được phát huy mạnh mẽ trong nhân dân cũng góp phần hình thành cơ chế giám sát có hiệu quả.

Để ngăn ngừa, can thiệp và hỗ trợ kịp thời phụ nữ và trẻ em, Việt Nam thí điểm xây dựng Hệ thống bảo vệ phụ nữ và trẻ em, thành lập các Trung tâm công tác xã hội phụ nữ và trẻ em cấp tỉnh, Văn phòng tư vấn cấp quận, huyện và điểm tư vấn cộng đồng, trường học, góp phần thực hiện chính sách, cung cấp kịp thời các dịch vụ bảo vệ phụ nữ và trẻ em tại cộng đồng.

Năm 2022, Quốc hội cũng tổ chức giám sát; năm 2023 Chính phủ có báo cáo gửi Ủy ban Thanh niên, Thiếu niên, Nhi đồng của Quốc hội về tình hình thực hiện pháp luật, chính sách về phòng chống bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em và các biện pháp của Chính phủ nhằm ngăn ngừa, giải quyết tình trạng bạo lực, xâm hại trẻ em.

Tuy nhiên việc bảo về phụ nữ và trẻ em vẫn còn *một số khó khăn hạn chế* như: phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vẫn có xu hướng gia tăng cả về số lượng và tỷ lệ. Tình trạng ngược đãi, xâm hại, bạo lực, bóc lột, buôn bán, xao nhãng đối với phụ nữ và trẻ em và tình trạng người chưa thành niên vi phạm pháp luật vẫn diễn biến phức tạp và một số vụ có tính chất nghiêm trọng. Việc áp dụng các biện pháp kỷ luật của nhà trường đôi khi cứng nhắc, chưa tôn trọng nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất của phụ nữ và trẻ em. Hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và trợ giúp phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tuy khá toàn diện, nhưng có một số quy định cụ thể chậm được sửa đổi, bổ sung dẫn tới giảm hiệu lực khi triển khai thực hiện; thiếu một mạng lưới tổ chức và cung cấp dịch vụ bảo vệ phụ nữ và trẻ em có hiệu quả.

Trong lĩnh vực lao động, có thể nhận thấy một số thách thức hiện nay về thanh tra lao động phụ nữ và trẻ em như sau:

Số lượng thanh tra lao động - thương binh và xã hội hiện nay còn ít về số lượng, thiếu kiến thức và kỹ năng về bảo vệ phụ nữ và trẻ em, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu thanh tra đảm bảo quyền trẻ em.

Một số cơ sở tư nhân còn sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em trái pháp luật.

Cha mẹ và bản thân trẻ em chưa có nhận thức đầy đủ về hậu quả lao động trẻ em, do đó chưa có ý thức phòng ngừa để tự bảo vệ con em mình.

Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh của tư nhân nhận thức chưa đầy đủ quy định và tác hại, nên còn che giấu việc sử dụng lao động trẻ em.

Như vậy, trong thời gian tới, Việt Nam phải hướng tới sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật để phù hợp với Công ước. Đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến lao động trẻ em; đẩy mạnh các biện pháp truyền thông, phổ biến, hướng dẫn pháp luật dưới nhiều hình thức để nâng cao nhận thức toàn xã hội về xóa bỏ lao động trẻ em trong điều kiện tồi tệ; tập huấn cho người sử dụng lao động và bản thân trẻ em về các quy định pháp luật về sử dụng lao động chưa thành niên.

Thứ năm, thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền tham gia của phụ nữ và trẻ em

Hiện nay, hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở đã phát triển rộng khắp trong cả nước từ cấp tỉnh đến cơ sở, góp phần tạo điều kiện để phụ nữ và trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao phù hợp. Hoạt động của các Trung tâm văn hoá, Nhà văn hoá, khu triển lãm là nơi tổ chức, đào tạo năng khiếu nghệ thuật, ca, múa, nhạc, mỹ thuật, võ thuật, thể thao, tổ chức các triển lãm chuyên đề cho mọi lứa tuổi, đặc biệt cho trẻ em. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì tính đến năm 2023 , trong phạm vi cả nước đều có các Trung tâm văn hoá cấp tỉnh; 449/682 đơn vị cấp huyện có Trung tâm văn hoá hoặc

Nhà văn hoá; 3911 Nhà văn hoá xã/ tổng số 10.929 xã, phường, thị trấn; 50.819 Nhà văn hoá làng, thôn, ấp, bản/ tổng số 100.406 làng, thôn, ấp, bản; 7.558 xóm có sân thể thao; 34.303 thôn có sân thể thao; có 2.991.989 câu lạc bộ các loại hình; có 713.392 tổ, đội văn nghệ quần chúng; có khoảng 9.000 xã, phường có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em (đạt 82%). Tính đến năm 2020, tỷ lệ các xã, phường có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em đạt tiêu chuẩn là 38,4%; tỷ lệ các quận, huyện có trung tâm vui chơi cho trẻ em được tổ chức quản lý là 47%; 307/685 Nhà văn hoá thiếu nhi cấp tỉnh và cấp huyện (đạt 44,8%); bình quân mỗi ngày, hệ thống Nhà văn hoá thiếu nhi thu hút trên 60.000 lượt trẻ em đến vui chơi, giải trí, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ. Các địa phương còn xây dựng các Thư viện thiếu nhi trong Nhà văn hoá thiếu nhi; bình quân mỗi ngày thu hút hơn 15.000 lượt thiếu nhi đến đọc sách. Năm 2020, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thư viện; có 485 phòng đọc sách cho thiếu nhi tại các quận, huyện. Bình quân mỗi thư viện có 4.000 bản sách, 400 tên sách, 10 loại báo, tạp chí phục vụ thiếu nhi. Kinh phí sách, báo cho thiếu nhi tại mỗi thư viện tỉnh đạt khoảng 10-15 triệu đồng/năm. Trong 10 năm qua, xuất phát từ nhu cầu của trẻ em, nhiều khu vui chơi giải trí, nhiều loại hình khu vui chơi cho trẻ em đã hình thành bằng hình thức xã hội hoá, tạo điều kiện cho trẻ em ở thành phố và ở vùng nông thôn (kể cả trẻ em nghèo) được tham gia vui chơi, giải trí. Từ những khu vui chơi quy mô lớn (như khu Đầm Sen, Suối Tiên, Kỳ Hoà…tại thành phố Hồ Chí Minh, khu Lạc cảnh Đại Nam tại tỉnh Bình Dương, khu Công viên nước Hồ Tây, Công viên Vầng Trăng, Thiên đường Bảo Sơn tại thành phố Hà Nội), đến các điểm vui chơi nhỏ (như Vincom, Big C, Trung tâm chiếu phim quốc gia…tại thành phố Hà Nội, khu vườn cổ tích, phòng vi tính, thư viện thiếu nhi…tại nhiều địa phương) đã đáp ứng một phần nhu cầu vui chơi, giải trí của trẻ em. Đã đạt và vượt một số mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá giai đoạn 2016-2020 , cụ thể cấp 1.479.000 bản sách cho 63 thư viện tỉnh và 1.493.000 bản sách cho các thư viện cấp huyện (đạt vượt mục tiêu đề ra); đầu tư hỗ trợ xây dựng thư viện cho 30 huyện khó

khăn, mới tách (đạt mục tiêu đề ra); xây dựng 500 điểm sáng văn hoá (phối hợp với Bộ tư lệnh biên phòng) (đạt vượt mục tiêu đề ra); đầu tư xây dựng và hỗ trợ duy trì hoạt động cho 80 tụ điểm sinh hoạt văn hoá tại các làng, bản có hoàn cảnh đặc biệt (đạt mục tiêu đề ra).

Các hoạt động tăng cường sự tham gia của trẻ em đang dần dần được mở rộng trong cả nước. Nhiều hình thức diễn đàn phụ nữ và trẻ em đã được các cơ quan, tổ chức thực hiện để phụ nữ và trẻ em có điều kiện bày tỏ ý kiến ở trường học, địa phương và ở cấp quốc gia. Trẻ em cũng được hỗ trợ tham gia các diễn đàn ở cấp khu vực và quốc tế. Tiếng nói của phụ nữ và trẻ em đã được người lớn quan tâm lắng nghe và được đưa vào các chính sách, các chương trình, dự án liên quan đến quyền trẻ em.

Từ năm 2020, đến nay Diễn đàn trẻ em Quốc gia sẽ được tổ chức 2 năm một lần. Diễn đàn này đã được Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội phối hợp với các bộ ngành, tổ chức quốc tế có liên quan có mặt ở Việt Nam tổ chức với gần 400 lượt trẻ em đại diện cho trẻ em cả nước tham dự. Tại đây, trẻ em đã được giao lưu, đối thoại, bày tỏ nguyện vọng với đại diện lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thực hiện quyền trẻ em. Hoạt động này đã được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, các hoạt động vui chơi giải trí và thực hiện quyền tham gia của phụ nữ và trẻ em cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp, nhân lực có kiến thức và kỹ năng làm việc với trẻ em còn thiếu. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho trẻ em phần lớn tập trung ở các đô thị, nên trẻ em ở vùng nông thôn nghèo, vùng sâu, vùng xa chưa được tiếp cận nhiều. Các thiết chế văn hóa, thông tin cơ sở, trang thiết bị phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và trẻ em.

2.3. Hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong việc bảo vệ quyền của người phụ nữ và trẻ em trong quan hệ gia đình thì vẫn còn nhiều bất cập hạn chế cũng như khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người phụ nữ và trẻ em. Thực tế, chúng ta có thể nhìn nhận thông qua các vấn đề như sau:

Thứ nhất, quyền của trẻ em chưa được Luật HN&GĐ đề cập trực tiếp. Thay vào đó, Luật HN&GĐ chỉ gián tiếp nhắc đến quyền của trẻ em khi quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của những người liên quan trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình. Bên cạnh đó, hiện nay pháp luật Hôn nhân và Gia đình mới dừng lại ở việc ghi nhận tương đối đầy đủ các quyền của trẻ em trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Thêm nữa, các quy định của pháp Luật HN&GĐ còn quy định chung chung chưa đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của các khu vực, các địa phương.

Thứ hai, về quyền được phát triển của trẻ em

Giáo dục ở Viêt Nam vẫn còn *một số hạn chế*: Chi phí giáo dục khá cao so với thu nhập của người dân đặc biệt là khu vực thành thị. Vẫn còn có sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận và khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trẻ em dân tộc thiểu số còn gặp rào cản về ngôn ngữ khi bắt đầu tới trường. Một bộ phận trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chưa được tiếp cận với giáo dục. Tỷ lệ nhập học và hoàn thành bậc học của một số nhóm đối tượng còn thấp so với tỷ lệ chung (tỷ lệ trẻ em khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập chỉ đạt gần 50%); tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học của trẻ em dân tộc thiểu số vẫn còn thấp.

Bảng 2.5 bảng thống kê trẻ em khuyết tật được đi học tại cơ sở giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Giai đoạn	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT
2020-2021	81.568 em	17.002 em	3.922 em
2021-2022	69.288 em	11.682	3.935 em
2022-2023	61.533 em	14.185 em	3.802 em

Tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đi học tại các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam có xu hướng giảm dần trong khi đó số lượng trẻ em khuyết tật ở Việt Nam lại có xu hướng tăng, cụ thể là năm 2020 có 12.915.000 em. Số này đã tăng lên vào năm 2021 là: 13.162.000 em. Trẻ em khuyết tật theo học các cấp như sau:

Ở cấp tiểu học: năm học 2020-2021 là 81.568 em; năm học 2021-2022 là: 69.288; năm học 2022-2023 là: 61.533 em.

Ở cấp Trung học cơ sở: năm học 2020-2021 là 17.002 em; năm học 2021-2022 là: 11.682; năm học 2022-2023 là: 14.185 em.

Thứ ba, một bộ phận gia đình hiện nay cha mẹ chưa thực sự bảo đảm các quyền của trẻ em, họ thường lấy cớ vì kinh tế khó khăn mà buộc con còn ở độ tuổi trẻ em phải tham gia lao động sớm để đảm bảo cuộc sống mưu sinh hằng ngày của bản thân và gia đình, dẫn đến những rào cản nhất định trong việc thực hiện quyền được học tập, vui chơi, giải trí của trẻ em.

Thứ tư, quyền được bảo vệ của phụ nữ và trẻ em

Phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vẫn có xu hướng gia tăng cả về số lượng và tỷ lệ. Tình trạng ngược đãi, xâm hại, bạo lực, bóc lột, buôn bán, xao nhãng đối với phụ nữ và trẻ em và tình trạng người chưa thành niên vi phạm pháp luật vẫn diễn biến phức tạp và một số vụ có tính chất nghiêm trọng. Việc áp dụng các biện pháp kỷ luật của nhà trường đôi khi cứng nhắc, chưa tôn trọng nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất của phụ nữ và trẻ em. Hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và trợ giúp phụ nữ và trẻ em cóhoàn cảnh đặc biệt tuy khá toàn diện, nhưng có một số quy định cụ

thể chậm được sửa đổi, bổ sung dẫn tới giảm hiệu lực khi triển khai thực hiện; thiếu một mạng lưới tổ chức và cung cấp dịch vụ bảo vệ phụ nữ và trẻ em có hiệu quả. Trong lĩnh vực lao động, có thể nhận thấy một số thách thức hiện nay về thanh tra lao động trẻ em như sau:

Số lượng thanh tra lao động - thương binh và xã hội hiện nay còn ít về số lượng, thiếu kiến thức và kỹ năng về bảo vệ phụ nữ và trẻ em, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu thanh tra đảm bảo quyền trẻ em.

Một số cơ sở tư nhân còn sử dụng lao động trẻ em trái pháp luật.

Cha mẹ và bản thân trẻ em chưa có nhận thức đầy đủ về hậu quả lao động trẻ em, do đó chưa có ý thức phòng ngừa để tự bảo vệ con em mình.

Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh của tư nhân nhận thức chưa đầy đủ quy định và tác hại, nên còn che giấu việc sử dụng lao động trẻ em.

Như vậy, trong thời gian tới, Việt Nam phải hướng tới sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật để phù hợp với Công ước. Đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến lao động phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh các biện pháp truyền thông, phổ biến, hướng dẫn pháp luật dưới nhiều hình thức để nâng cao nhận thức toàn xã hội về xóa bỏ lao động phụ nữ và trẻ em trong điều kiện tồi tệ; tập huấn cho người sử dụng lao động và bản thân phụ nữ và trẻ em về các quy định pháp luật về sử dụng lao động chưa thành niên.

Thứ năm, quyền của người phụ nữ trong lĩnh vực lao động, xã hội

Về lĩnh vực xã hội hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo thống kê năm 2020, tỷ lệ biết chữ của phụ nữ ở cả khu vực nông thôn và thành thị trong độ tuổi từ 15 đến 40 đã tăng nhẹ so với năm trước: Ở nông thôn 94,8% năm 2020- so với 94,5% năm 2019; ở thành thị 98,7% năm 2020 - so với 98,6% năm 2019. Ngoài ra, tình trạng thất nghiệp cũng như chất lượng việc làm ….của người phụ nữ còn nhiều hạn

chế như việc một số công ty từ khi thông báo tuyển dụng thì người phụ nữ cần có sự căm kết trong việc thực hiện chính sách dân số trong thời gian làm việc trong một khoảng thời gian nhất định, hơn nữa thời gian nghỉ ngơi, chế độ lương thưởng cũng chưa được đảm bảo cho người phụ nữ.

Còn vấn đề phân hóa lao động trong gia đình hiện nay vẫn có sự khác biệt giữa vợ và chồng. Theo đó, hiện nay người vợ mất khá nhiều thời gian cho công việc gia đình như chăm sóc con cái, nội trợ, bếp núc, các công việc khác... trong đó trách nhiệm của người chồng trong lao động, công việc nhà dường như chưa cao. Vì vậy, cần thiết phải có quy định rõ ràng, cũng như có những hình thức tuyên truyền rõ rệt để đảm bảo thiết thực quyền lợi của người phụ nữ dưới góc độ bình đẳng giới.

Thứ sáu, về quyền của người vợ khi ly hôn

Việc đảm bảo quyền và lợi ích của người vợ trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế khi ly hôn. Vấn đề này có nguyên nhân từ chính hành vi bạo lực gia đình, mà chủ yếu là từ người chồng.

Nhiều trường hợp chưa ly hôn người phụ nữ đã phải ra khỏi nhà vì không thể chịu được cảnh bạo lực do mâu thuẫn hoặc nguyên nhân từ phía gia đình nhà chồng. Một số trường hợp khác, người phụ nữ muốn ra khỏi nhà để tự giải thoát mình khỏi bạo lực nhưng lại không được chấp nhận bị cản trở khi thực hiện.

Chẳng hạn, trường hợp chị Trần Thị Hường (28 tuổi, Huyện Lý Nhân) kể lại như sau:

Tôi đã phải chịu đựng những trận đánh của chồng mà không biết mình có lỗi gì. Lần gần đây nhất là tôi bị đánh phải nằm viện 8 ngày. Vào ngày 24 tháng 7 năm 2010 chồng tôi đuổi tôi ra khỏi nhà và giằng lấy đứa con trên tay tôi. Nghĩ rằng đứa bé là chỗ dựa tinh thần của tôi nên tôi đã không cho bế đi. Vậy là anh ta nắm lấy tóc tôi, liên tiếp đập đầu tôi vào tường. Chưa đã anh ta còn bóp cổ tôi, nhè bụng và ngực tôi đạp liên tục. Tôi tưởng chừng như chết đi nhưng vẫn cố gắng chịu đựng vì sợ nhà

chồng bế con tôi đi. Không chịu được cánh cửa hành hạ của chồng, tôi đã bế con về nhà mẹ đẻ và nộp đơn xin ly hôn. Trước đó, tôi đã bị chồng đuổi xuống nhà bếp ở mà không cho con tôi lại gần tôi… [22].

Bên cạnh những tồn tại trên ngoài ra, trong thực tế những quy định của luật vẫn có sự chồng chéo, và việc áp dụng các hình thức tuyên truyền phổ biến các quy định, chính sách của pháp luật chưa thực sự mang lại hiệu quả cao. Thực tế cho thấy sau 5 năm thực hiện Chỉ thị số 49 -CT/TW của Ban Bí thư ngày 21 tháng 02 năm 2005 về xây dựng gia đình thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tuy có đạt được những thành tựu nhất định, điều kiện sống của gia đình được cải thiện, quyền lợi của người phụ nữ được bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh đó công tác gia đình vẫn còn một số hạn chế, yếu kém như: Việc quán triệt thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW, Luật HN&GĐ, Luật bình đẳng giới, Luật Phòng và chống bạo lực gia đình, các chính sách đối với gia đình và công tác gia đình chưa được rộng khắp và thường xuyên, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã; việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Chỉ thị số 49-CT/TW và mục tiêu của Chiến lược xây dựng gia đình chưa gắn với kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội hàng năm; chưa ưu tiên tập trung nguồn lực cho công tác xây dựng gia đình; chưa gắn công tác xây dựng gia đình với công tác phát triển cộng đồng. Việc xác định mô hình, tiêu chí gia đình văn hóa chưa có và hơn hết nạn bạo lực gia đình vẫn còn xảy ra ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém trên là do: Mặt trái của cơ chế thị trường, của hội nhập quốc tế đã tác động làm băng hoại, phá vỡ giá trị văn hóa dân tộc, trong đó có vấn đề gia đình truyền thống; một số cấp ủy đảng, chính quyền, ngành, đoàn thể nhận thức về vị trí, vai trò của công tác xây dựng gia đình còn hạn chế; chưa quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW; chưa gắn công tác xây dựng gia đình với xây

[22] Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thị Hường (2003), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; cơ chế phối hợp giữa các cấp ủy đảng với các ban, ngành, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở trong việc thực hiện Chỉ thị chưa đồng bộ, chặt chẽ và thường xuyên. Công tác truyền thông và giáo dục về đời sống gia đình chưa thường xuyên, liên tục. Tổ chức bộ máy làm công tác gia đình còn nhiều bất cập, cán bộ làm công tác gia đình còn thiếu, trình độ hạn chế, đặc biệt ở tuyến xã…

Chính vì vậy, pháp luật cần có những quy định mới để đa dạng hơn nữa việc nâng cao chất lượng của các hình thức thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục góp phần đảm bảo quyền và lợi ích của người phụ nữ .

2.4. Nguyên nhân của hạn chế

Xuyên suốt chiều dài lịch sử, Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến phụ nữ và trẻ em và thực hiện việc đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em. Cụ thể, đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chiến lược, chương trình chăm sóc và đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em. Những kết quả nêu trên là rất đàng khích lệ và tự hào, Việt Nam được Ủy ban Quyền trẻ em của Liên Hợp Quốc đánh giá cao những nỗ lực, cố gắng trong việc nội luật hóa những quy định của pháp luật quốc tế là CRC và ghi nhận thành tích của Việt Nam trong thực hiện CRC kể từ khi nước ta phê chuẩn và ký kết CRC. Tuy nhiên việc thực hiện pháp luật về đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em trong thời gian vừa qua vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là:

Hệ thống luật pháp, chính sách và khung pháp lý để bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em chưa đầy đủ, đồng bộ. Chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quyền phụ nữ và trẻ em chưa đủ mạnh. Một số nhóm đối tượng trẻ em đặc biệt chưa được đưa vào Luật Bảo vệ và chăm sóc trẻ em, như trẻ em bị lạm dụng, bạo lực, phụ nữ và trẻ em bị tai nạn thương tích, trẻ em bị ảnh hưởng từ các vụ ly hôn, con nuôi, trẻ em di cư, bị buôn bán, trẻ em sống trong các hộ nghèo... Thiếu các số liệu đáng tin cậy liên quan đến trẻ em cần được bảo vệ đặc biệt. Thiếu các quy trình tư pháp thân thiện với

phụ nữ và trẻ em. Vấn đề truyền thông giáo dục, việc phổ biến kỹ năng bảo vệ và chăm sóc phụ nữ và trẻ em còn thiếu chiều sâu, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Hệ thống dịch vụ bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em chưa đủ để đáp ứng các nhu cầu trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Công tác truyền thông, giáo dục pháp luật về bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em chưa sâu rộng, chưa thường xuyên liên tục và hiệu quả tác động thay đổi hành vi về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em còn hạn chế; phương pháp tiếp cận dựa trên quyền trẻ em chưa được thực hiện rộng rãi, sự tham gia của trẻ em chưa thực sự được phát huy.Ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em của một bộ phận cán bộ, cha mẹ, giáo viên và công dân chưa tốt; kiến thức, kỹ năng bảo vệ, chăm sóc trẻ em của nhiều gia đình và kỹ năng tự bảo vệ của trẻ em chưa đầy đủ và cập nhật. Nguồn lực đầu tư còn hạn chế và phân tán.

Việt Nam đang trong giai đoạn từng bước xây dựng một hệ thống tổ chức bảo vệ phụ nữ và trẻ em từ trung ương đến cơ sở. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa có một hệ thống toàn diện để phòng ngừa và ứng phó đối với phụ nữ và trẻ em trong hòan cảnh đặc biệt. Hiện nay Việt Nam cũng chưa có đội ngũ cán bộ xã hội được đào tạo bài bản ở cơ sở để ứng phó kịp thời với những ca bảo vệ phụ nữ và trẻ em, công tác xã hội vẫn chưa được công nhận là một nghề.

Chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em tại tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu. Một số loại bệnh tật của trẻ em ở lứa tuổi học đường như cận thị, cong vẹo cột sống, rối nhiễu tâm trí... chưa được kiểm soát. Công tác y tế học đường mặc dù có chỉ đạo nhưng chưa thực hiện được nhiều. Phần lớn các trường học có công trình vệ sinh nhưng không đáp ứng được nhu cầu của trẻ em.

Kỹ năng làm việc với phụ nữ và trẻ em của đội ngũ cán bộ làm việc liên quan tới trẻ em, đặc biệt trẻ em vi phạm pháp luật còn hạn chế. Chưa có đội ngũ cán bộ pháp luật là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Tòa án chuyên trách giải quyết các vụ việc liên quan đến trẻ em. Đội ngũ cán bộ chuyên trách về trẻ em, gia

đình và cộng đồng ở tất cả các cấp vẫn còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực và không ổn định, nhất là sau sự điều chỉnh cơ cấu tổ chức hệ thống cán bộ ở cơ sở cho đến nay vẫn còn nhiều nơi chưa kiện toàn dẫn đến việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở cơ sở, cộng đồng khó triển khai, thực hiện. Đến năm 2018, tại cấp xã/phường của cả nước chỉ có khoảng 9.974 cán bộ làm công tác về CSBVTE trong đó, có chưa đến 1% cán bộ chuyên trách về công tác CSBVTE, còn lại hầu hết là do cán bộ lao động - xã hội, cán bộ văn hóa xã hội, cán bộ dân số kiêm nhiệm, dẫn đến việc đầu tư về thời gian và công sức cho công tác CSBVTE còn rất hạn chế, không được chú trọng đào tạo lại hay đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực đảm bảo pháp lý về quyền trẻ em . Mặc dù nhà nước, các ngành, các cấp đã liên tục nỗ lực thực hiện các hành động chăm sóc và bảo vệ trẻ em từ việc xây dựng chính sách chủ trương, chương trình hành động, dự án, kế hoạch, thành lập tổ chức bộ máy… nhưng cho đến nay tất cả các khâu trọng yếu trên vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập.

Chính sách phúc lợi xã hội nói chung và hướng tiếp cận đảm bảo pháp lý về quyền phụ nữ và trẻ em nói riêng chủ yếu vẫn mang nặng tính "nhân đạo" chứ không mang tính dựa trên quyền. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội cho những nhóm phụ nữ và trẻ em dễ bị tổn thương vẫn phụ thuộc chủ yếu vào những nố lực tình nguyện và những tổ chức phi lợi nhuận, hơn là dựa vào đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp được đào tạo và được trả lương. Mặc dù các tổ chức quần chúng, chính quyền địa phương và các tổ chức từ thiện đã có những nỗ lực đáng kể trong việc chăm sóc, phục hồi và hòa nhập những phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhưng dường như vẫn còn thiếu một hệ thống chuyên nghiệp có thể đảm bảo có được sự hưởng ứng thích hợp trong mọi trường hợp.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

Thực hiện quyền của phụ nữ và trẻ em là một bộ phận quan trọng của quyền con người. Đảm bảo quyền của trẻ em được thực hiện đầy đủ là đảm bảo phụ nữ và trẻ em được sống và phát triển trong môi trường lành mạnh và toàn diện. Để làm được điều đó mỗi thành viên trong gia đình, xã hội và Nhà nước cần:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp Luật HN&GĐ phù hợp với xu hướng hội nhập và giao lưu quốc tế về quyền của trẻ em.

Cần tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các quy định của Luật HN&GĐ vào thực hiện quyền của trẻ em thống nhất trên diện rộng, cần coi trọng việc quy định nghĩa vụ của từng đối tượng trong từng trường hợp gia đình; tăng cường hợp tác quốc tế về quyền của trẻ em.

Thứ hai, cần đảm bảo quyền bình đẳng của người mẹ bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự trong việc chăm sóc con.

Thực tế trong xã hội hiện nay thực trạng về bạo lực gia đình và nhất là bạo lực trẻ em diễn ra khá nhiều. Trường hợp khi người mẹ bị hạn chế quyền, chẳng hạn như người mẹ đang phải chấp hành hình phạt tù thì người mẹ được đảm bảo quyền của mình như thế nào khi người cha liên tiếp có những hành vi hành hung, bóc lột sức lao động của người con? Theo tôi, Luật HN&GĐ 2014 cần có những quy định mở rộng trong việc đảm bảo quyền của người phụ nữ khi họ bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền của họ vẫn được đảm bảo trong việc chăm sóc, bảo vệ con cái bằng cách quy định người thân trong gia đình như ông bà, anh chị, em… có quyền được thay người mẹ chăm sóc, giáo dục cháu, cũng như quy định trách nhiệm

của những người thân thích có quyền được xem xét, giám sát khi người chồng có những hành vi bạo lực đối với người con để phát hiện kịp thời, đảm bảo cho quyền lợi của người mẹ cũng như sự phát triển sau này của trẻ.

Thứ ba, trong lĩnh vực học tập, kinh tế, chính trị, lao động

Để đảm bảo và nâng cao quyền của người phụ nữ trong các lĩnh vực học tập, kinh tế, chính trị, lao động hơn hết cần phải thực hiện tốt các nội dung như sau:

Một là, bản thân người phụ nữ cần phải tự cố gắng vươn lên trong mọi lĩnh vực, nghiên cứu nâng cao trình độ để tiến tới bình đẳng giới trong xã hội hiện nay.

Phụ nữ phải hiểu rõ về bản thân mình, thấy được hoàn cảnh và điều kiện của gia đình mình. Đồng thời cũng phải thấy rõ được mặt mạnh, mặt yếu của bản thân để xác định mục tiêu, mức độ phấn đấu sao cho phù hợp để đạt kết quả. Mặt khác, cũng cần tuyệt đối tránh tư tưởng an phận của một bộ phận phụ nữ tự bằng lòng với trình độ, bằng cấp đã có hoặc quan niệm phụ nữ chỉ cần ưu tiên cho gia đình mà không chịu phấn đấu vươn lên.

Để cân bằng giữa công việc và gia đình, đối với người phụ nữ không đơn giản là một nghệ thuật sống, mà phải xuất phát từ tấm lòng và niềm đam mê công việc thì mới có thể vượt qua được khó khăn trở ngại để nâng cao trình độ. Trước hết, người phụ nữ phải hoàn thành thiên chức của một người vợ và người mẹ. Đối với bất cứ người phụ nữ nào, được chăm sóc gia đình là một hạnh phúc không gì thay thế, được tự tay nấu ăn cho chồng con, chăm sóc và dạy con học tập…và gia đình hạnh phúc, con cái ngoan ngoãn, học giỏi sẽ là cơ sở vững chắc để người họ có thể yên tâm công tác và tích cực học tập nâng cao trình độ.

Để đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giới, trước tiên, phụ nữ phải không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao kiến thức, trí tuệ. Điều đó sẽ làm cho các chị tự tin lên rất nhiều. Họ phải luôn xác định mục tiêu của mình là gì, phải có ước mơ và quyết tâm thực hiện bằng được ước mơ đó. Điều quan trọng nữa là phải tự khẳng

định mình qua công việc và cuộc sống. Đặc biệt là bản thân chị em phải có niềm đam mê trong công việc, luôn khát khao sáng tạo, đổi mới và phải có đủ nghị lực để vượt qua những khó khăn, vất vả trong cuộc sống gia đình và công việc.ực học tập, kinh tế, chính trị, lao động

Hai là, gia đình phải tạo điều kiện để phụ nữ có thể học tập nâng cao trình độ.

Nhà nước và gia đình phải tạo điều kiện ưu tiên, khuyến khích cho phụ nữ đi học nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, người chồng không nên có định kiến coi người vợ chỉ làm công việc gia đình, không nên có suy nghĩ trình độ học vấn cao hoặc làm lãnh đạo quản lý sẽ ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình mà phải có sự ủng hộ, sự cảm thông sâu sắc và tự giác giúp đỡ những công việc gia đình cho vợ, tạo điều kiện cho người vợ có thể phấn đấu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Ba là, bản thân người phụ nữ phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa gia đình và sự nghiệp.

Để đảm bảo sự hài hòa trong mối quan hệ giữa gia đình và sự nghiệp thì người vợ không nên mải miết với công việc học tập, nghiên cứu từ sáng tới đêm khuya như người chồng mà quên hết công việc gia đình mà người vợ cần bù đắp nhiều hơn nữa cho con cái và gia đình, nhất là thời gian sau bữa cơm tối và một số ngày nghỉ, để dành thời gian trò chuyện, chia sẻ với chồng và làm bạn với con. Thời gian bên gia đình sẽ tạo thêm động lực, bổ sung sức mạnh cho họ.

Phụ nữ khi học tập cần cố gắng hết khả năng và theo đuổi mục tiêu đến cùng. Mặc dù, việc cơ quan và gia đình rất bận rộn nhưng nếu sắp xếp công việc một cách hợp lý, khoa học, phụ nữ có thể giải quyết hài hòa mọi việc. Khi cảm thấy thoải mái vì gia đình ổn thỏa thì mọi việc sẽ trôi chảy và có nhiều niềm vui trong công việc và cuộc sống.

Thứ tư, nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn

xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình mặc dù đã có một số mức phạt đối với hành vi xâm phạm quyền lợi của người phụ nữ nhưng dường như những mức phạt đưa ra còn thấp so với điều kiện kinh tế hiện nay, không có tính răn đe. Ví dụ, như phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với các hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý. Cần thiết có sự điều chỉnh, bổ sung vấn đề này theo hướng nâng cao mức phạt đối với hành vi bạo lực gia đình bởi hậu quả mà hành vi vi phạm để lại gây thiệt hại nhiều về mặt tinh thần. Có như vậy mới đảm bảo được quyền lợi chính đáng của người phụ nữ.

Có thể khẳng định rằng: Chúng ta có nhiều văn bản luật quy định về quyền bình đẳng nam nữ, nhưng lại thiếu các biện pháp giáo dục và chế tài của Nhà nước đối với các trường hợp không thi hành luật và cũng chưa được chính quyền các cấp quan tâm và can thiệp kịp thời. Do đó đề nghị phải bổ sung quy định còn thiếu này để bảo vệ tốt hơn quyền của người phụ nữ.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em

Thứ nhất, nâng cao chất lượng tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật

Để pháp luật đi vào cuộc sống và quyền của người phụ nữ và trẻ em trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng thực hiện được bảo vệ, phát huy hiệu quả trên thực tế thì một trong những biện pháp hết sức quan trọng đó là đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để toàn xã hội cũng như bản thân người phụ nữ được năng cao nhận thức tự bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối với phụ nữ và trẻ em, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn; có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp, các ngành,

chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em; tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ; xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Trách nhiệm phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và cho phụ nữ nói riêng là của cả hệ thống chính trị, trước hết thuộc về chính quyền các cấp, trong đó cơ quan tư pháp là đầu mối tham mưu và triển khai thực hiện. Để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến phụ nữ nhằm bảo vệ quyền của người phụ nữ nhất là quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng cần triển khai theo hướng sau:

Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương cần quan tâm, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật. Tuyên truyền có hiệu quả Luật phổ biến và giáo dục pháp luật, chỉ đạo ngành Tư pháp phối hợp với Hội phụ nữ tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ nhất Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Luật bình đẳng giới....

Chính phủ đã thành lập "Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ" - là tổ chức phối hợp chỉ đạo giữa các cơ quan, ban, ngành, tổ chức ở trung ương và địa phương về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật… Trong thời gian tới, để có thể nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền pháp luật, đề nghị Hội đồng này tiếp tục duy trì hoạt động phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức đoàn thể, tổ chức đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho phụ nữ, bám sát vào những văn bản vốn là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng… Đồng thời tuyên truyền tốt hai văn bản quan trọng được Chính phủ ban hành gần đây: Chiến lược về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015.

Đối với ngành Tư pháp - cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật - cần phát huy hơn trách nhiệm của mình trong việc tập trung chỉ đạo, hướng dẫn và phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai, thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho phụ nữ. Có như thế mới góp phần nâng cao nhận thức của xã hội, của chính bản thân của phụ nữ, người chồng trong gia đình trong việc tự ý thức, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, cũng như thuyết phục, vận động những người xung quanh mình lên án, chống lại những hành vi xâm phạm quyền của người phụ nữ.

Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ. Nâng cao vai trò hoạt động của mô hình Câu lạc bộ "Phụ nữ với pháp luật", Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý… nhằm lồng ghép phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý đến từng địa bàn khu dân cư và từng chị em phụ nữ. Tiếp tục hướng mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về cơ sở, kết hợp trợ giúp pháp lý cho phụ nữ ở cơ sở.

Xây dựng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên về pháp luật hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Tư pháp, đặc biệt am hiểu về các vấn đề phụ nữ, về quyền bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình. Mở rộng và tăng cường đội ngũ cộng tác viên pháp luật, có chính sách để thu hút các chuyên gia pháp luật, luật sư… tham gia hoạt động trợ giúp pháp lý nói chung và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ nói riêng.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền chính sách, pháp luật quyền của người phụ nữ và thu hút sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân, cán bộ tuyên truyền cần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền như sau:

Mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chính sách, pháp luật về Luật hôn nhân và gia đình, ví dụ các lớp bồi dưỡng về kiến thức pháp luật và kỹ năng tuyên truyền cho tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên cơ sở...

Thực hiện tuyên truyền chính sách, pháp luật thông qua việc biên soạn tờ rơi, tài liệu, sách cẩm nang, băng, đĩa phản ánh thực tế kết quả bảo vệ quyền của người phụ nữ.

Ngoài ra nên lồng ghép việc phổ biến, giáo dục pháp luật vào các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, các buổi sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật, các buổi họp của các đoàn thể quần chúng ở cơ sở...

Cần đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông cho cả hai giới nam và nữ, cho cả cộng đồng các nội dung về vị thế, vai trò của phụ nữ về giới, bình đẳng trong gia đình, ngoài xã hội. Cần tuyên truyền giúp họ hiểu được vấn đề: phải nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ, cho các thành viên trong gia đình bởi vì trình độ học vấn luôn đóng vai trò quyết định và tỷ lệ thuận với những tiến bộ, những giá trị mới của mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống gia đình. Trình độ học vấn sẽ làm thay đổi nhận thức, quan niệm, thái độ và hành vi của các thành viên trong gia đình.

Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, ý thức trách nhiệm của cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình để xây dựng môi trường gia đình lành mạnh, hạnh phúc cho trẻ. Do gia đình đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ, bao bọc và hình thành nhân cách, ý thức đạo đức, ý thức pháp luật của trẻ em. Xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững để trẻ em được bảo vệ ngay chính trong gia đình mình.

Thứ hai, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em

Những biện pháp cụ thể để nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ là:

- Phối hợp các ngành, các đoàn thể có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành công tác xã hội phù hợp với chức năng, nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc trẻ em; xây dựng cơ chế, chính sách thích hợp đối với các loại hình hoạt động công tác xã hội đối với trẻ em.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, đội ngũ chuyên trách, cộng tác viên và tình nguyện viên để thực hiện các mục tiêu của Chương trình hành động có hiệu quả. Ưu tiên đào tạo cho cán bộ thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin, lập kế hoạch, tham mưu đề xuất các chính sách chỉ đạo, điều hành thực hiện và theo dõi đánh giá.

- Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng xây dựng và quản lý các dự án nhỏ đầu tư cho trẻ em, kỹ năng theo dõi, giám sát các chỉ số, biết phân tích tình hình, phát hiện những vấn đề trẻ em nảy sinh từ cộng đồng như trẻ em bị lạm dụng, bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... từ đó tham mưu với cấp uỷ đảng và chính quyền những giải pháp hữu hiệu từ cơ sở.

- Đào tạo và nâng cao trình độ, kỹ năng thông tin-giáo dục-truyền thông cho đội ngũ trực tiếp làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em và đội ngũ tham gia hệ thống các dịch vụ xã hội liên quan đến gia đình và trẻ em.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, kế thừa và xúc tiến các nghiên cứu khoa học thiết thực phục vụ cho việc tham mưu, hoạch định chính sách về trẻ em.

Đối với việc hướng dẫn thi hành cần đưa ra quy trình chi tiết, thân thiện với người già, trẻ em trong việc tiếp nhận, điều tra những trường hợp trẻ em bị nghi ngờ hay bị phát hiện tội phạm. Quy định rõ ràng hơn quyền hạn của các cơ quan chủ yếu trong việc áp dụng những biện pháp can thiệp khẩn cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho trẻ thuộc đối tượng vi phạm pháp luật hoặc là nạn nhân của các hành vi vi phạm pháp luật. Cần cải tiến, thay đổi các thủ tục khiếu nại, tố cáo đối với các vụ việc liên quan đến trẻ em, do các thủ tực này chưa thân thiện.

Thứ ba, tăng cường kỹ năng sống, kiến thức và sự tham gia của trẻ em vào thực hiện pháp luật bảo vệ quyền của chính trẻ em

Trẻ em là có thể tự bảo vệ mình nếu người lớn trang bị cho các em kiến thức về quyền trẻ em, để giảm thiểu những nguy cơ có thể làm các em bị tổn thương và giúp

các em ứng phó tốt hơn với khó khăn. Cần thiết kế những chương trình và hoạt động cho trẻ em (cả những em đang học tập và những em đã bỏ học), trang bị cho các em kiến thức về các vấn đề bảo vệ trẻ em, dạy các em kỹ năng tự bảo vệ. Bên cạnh đó, gia đình, nhà trường, và cộng đồng cần giáo dục cho các em trách nhiệm của các em trong tương lai, với tư cách là những công dân, cha mẹ và người lớn, tạo ra một môi trường để trẻ em có thể nói lên những vấn đề của mình và tham gia vào quá trình quyết định. Trẻ em sẽ ít bị tổn thương, bị lạm dụng, bóc lột và vi phạm pháp luật nếu các em nhận thức được những quyền của mình, các em được khuyến khích hình thành quan điểm và bày tỏ quan điểm, các em được cung cấp thông tin cần thiết, được dạy kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng thương thuyết, người lớn phải tôn trọng trẻ em, và các em cảm thấy có sự gắn kết chặt chẽ với gia đình, nhà trường và cộng đồng. Cộng đồng cần tạo điều kiện cho các em tham gia vào các tổ chức đoàn, đội, các câu lạc bộ, các hoạt động văn hóa và các hoạt động vui chơi giải trí.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện và áp dụng pháp luật về quyền trẻ em, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật xâm phạm đến quyền trẻ em

Đẩy mạnh hoạt động kiểm gia, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em, đặc biệt là hoạt động áp dụng pháp luật để kịp thời phát hiện và khắc phục những khiếm khuyết, yếu kém của hoạt động này, xử lý nghiêm minh những chủ thể có hành vi cố ý áp dụng pháp luật không đúng, không phù hợp với mục đích đặt ra. Để nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát cần kết hợp với sự giám sát của các cơ quan nhà nước với kiểm tra, giám sát của các tổ chức xã hội và của nhân dân; tăng cường công tác giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan tư pháp; phát huy sự giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với các hoạt động pháp luật.

Xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm nói chung và tội xâm phạm người chưa thành niên nói riêng. Khi mà ý thức tự giác của các tổ chức

và cá nhân chưa cao thì cần tăng cường quy định và áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý. Các biện pháp trừng phạt của pháp luật phải được áp dụng nghiêm minh, đủ sức răn đe, cải tạo đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, đồng thời, có tác dụng cảnh báo đối với các chủ thể khác. Theo chúng tôi giai đoạn hiện nay phải cương quyết xử lý đối với những tổ chức, cá nhân không thực hiện các quy định pháp luật, vi phạm pháp luật. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật, trong đó những hành vi xâm phạm người chưa thành niên phải xử lý thật nghiêm khắc. "Mọi cán bộ, bất cứ ở cương bị nào, đều phải sống và làm việc theo pháp luật, gương mẫu trong việc tôn trọng. Không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải được xử lý. Bất cứ ai phạm pháp đều đưa ra xét xử theo pháp luật, Cấm bao che hành động phạm pháp và người phạm pháp dưới bất cứ hình thức nào".

KẾT LUẬN

Luật HN&GĐ 2014 là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GĐ tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Đặc biệt, các quy định về nhân thân của vợ chồng trong Luật HN&GĐ 2014 về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay và quan trọng hơn là đã tạo cho người phụ nữ có những cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quan hệ nhân thân với người chồng, đấu tranh chống lại những hành vi xâm phạm đến quyền lợi của mình. Mặc dù, thực tế vẫn còn tồn tại một số vướng mắc từ cơ chế pháp lý cũng như quan niệm xã hội nhưng người phụ nữ vẫn hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình và đóng góp to lớn cho việc xây dựng, phát triển, gìn giữ tổ ấm của mình, đóng góp lợi ích vật chất to lớn cho xã hội.

Vì vậy, để đảm bảo quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng và khắc phục những tồn đọng, vướng mắc về việc đảm bảo quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng và từng bước phát triển nội dung của hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền của người phụ nữ đòi hỏi phải có những biện pháp khả thi trong thực tiễn. Những giải pháp đặt ra phải xuất phát từ những nhân tố, những chế định, những điều kiện thực hiện quyền con người trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể để tìm ra những giải pháp hữu hiệu. Như vậy, việc đảm bảo quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng là một đòi hỏi thiết thực hiện nay. Phải làm thế nào để quyền của người phụ nữ được đảm bảo thực hiện trên thực tế, mọi lúc, mọi nơi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thảo Anh (2019), Quyền trẻ em về giữ mối liên hệ với ông bà: Quy định của Pháp luật Cộng hòa Pháp và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, Đại học Huế số 38 năm 2019.

2. Nguyễn Trọng An (2014), Những điều cần biết về bảo vệ và chăm sóc trẻ em, NXB, Chính trị quốc gia - Sự thật.

3. Nguyễn Quế Anh (2015), Quy định về mang thai hộ - một nội dung mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tạp chí Dân chủ và pháp luật số 8/2015.

4. Nguyễn Thị Tố Như (2013), Bảo đảm quyền học tập của trẻ em ở Việt Nam hiện nay, Niên luận Thạc sĩ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

5. Nguyễn Trọng An (2014), Những điều cần biết về bảo vệ và chăm sóc trẻ em, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật.

6. Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Mai Anh (2021), Bảo đảm quyền trẻ emtrong thiết chế văn hoá gia đình ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh.

7. Phạm Thị Hải Hà (2016), Quản lý nhà nước về bảo vệ quyền của trẻ em ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính quốc gia.

8. Phạm Thị Hường (2016), Quyền được bảo vệ của trẻ em ở Việt Namhiện nay, Niên luận Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

9. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội.

10. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.

11. Quốc hội (2016), Luật Trẻ em, Hà Nội.

12. Văn Nghiêp Chúc (2014), Bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trên nhiều lĩnh vực, Báo nhân dân, ngày 25/4/2014.